BẢNG GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ - ĐỐI TƯỢNG BN BHYT

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1	Khám thông thường	39,000
2	Giường Ngoại khoa [Sau các phẫu thuật loại 2]	230,300
3	Giường Ngoại khoa [sau các phẫu thuật đặc biệt]	306,100
4	Giường Ngoại khoa [Sau các phẫu thuật loại 1]	268,200
5	Ngày giường bệnh nội khoa	215,300
6	Ngày giường hồi sức cấp cứu	335,900
7	Ngày điều trị Hồi sức Tích cực [ICU]	632,200
8	Khối bạch cầu hạt pool 125ml - [BC 125]	339,000
9	Khối bạch cầu hạt pool 250ml [BC 250]	678,000
10	Khối bạch cầu hạt gạn tách thể tích 250ml [BC A] [Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường]	1,151,000
11	Huyết tương giàu tiểu cầu 100ml từ 250ml máu toàn phần [GTC 100]	209,000
12	Huyết tương giàu tiểu cầu 150ml từ 350ml máu toàn phần [GTC 150]	228,000
13	Huyết tương giàu tiểu cầu 200ml từ 450ml máu toàn phần [GTC 200]	248,000
14	Khối hồng cầu từ 100ml máu toàn phần [HC 100]	280,000
15	Khối hồng cầu từ 150ml máu toàn phần [HC 150]	402,000
16	Khối hồng cầu từ 200ml máu toàn phần [HC 200]	520,000
17	Khối hồng cầu từ 250ml máu toàn phần [HC 250] [Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường]	865,000
18	Khối hồng cầu từ 350ml máu toàn phần [HC 350] [Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường]	975,000
19	Khối hồng cầu từ 450ml máu toàn phần (HC 450) [Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường]	1,065,000
20	Khối hồng cầu từ 50ml máu toàn phần [HC 50]	162,000
21	Huyết tương đông lạnh 100ml [HT 100]	120,000
22	Huyết tương đông lạnh 150ml [HT 150]	167,000
23	Huyết tương đông lạnh 200ml [HT 200]	220,000
24	Huyết tương đông lạnh 250ml [HT 250]	262,000
25	Huyết tương đông lạnh 50ml [HT 50]	77,000
26	Huyết tương tươi đông lạnh 100ml [HTT 100]	155,000
27	Huyết tương tươi đông lạnh 150ml [HTT 150]	177,000
28	Huyết tương tươi đông lạnh 200ml [HTT 200]	280,000
29	Huyết tương tươi đông lạnh 250ml [HTT 250]	343,000
30	Huyết tương tươi đông lạnh 50ml [HTT 50]	92,000
31	Bộ kít gạn bạch cầu hạt máy Optia	5,773,000
32	Bội kít thu nhận tiểu cầu túi đơn Nigale (TC A5)	1,377,000
33	Bội kít thu nhận tiểu cầu túi đơn Nigale (TC A10)	2,753,000
34	Bộ kít Pool tiểu cầu và lọc bạch cầu	798,000
35	Khối tiểu cầu 8 đv (từ 2000ml máu toàn phần) TCL 250 [Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường]	1,295,000
36	Máu toàn phần 100 ml [M 100] - [chưa bao gồm dây truyền máu]	290,000
37	Máu toàn phần 150 ml [M 150] - [chưa bao gồm dây truyền máu]	417,000
38	Máu toàn phần 200 ml [M 200] - [chưa bao gồm dây truyền máu]	505,000
39	Máu toàn phần 250 ml [M 250] - [chưa bao gồm dây truyền máu] [Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường]	868,000
40	Máu toàn phần 350 ml [M 350] - [chưa bao gồm dây truyền máu] [Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường]	985,000
41	Máu toàn phần 50 ml [M 50] - [chưa bao gồm dây truyền máu]	157,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
42	Tủa lạnh thể tích 10ml [từ 250ml máu toàn phần] - [T 10]	78,000
43	Tủa lạnh thể tích 100ml [từ 2000ml máu toàn phần] - [T100]	638,000
44	Tủa lạnh thể tích 50ml [từ 1000ml máu toàn phần] - [T 50]	359,000
45	Xét nghiệm Mucin test	50,400
46	Định lượng Free lambda niệu	513,000
47	Cặn Addis	42,400
48	Xét nghiệm Đường-Ham	67,200
49	Đọ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	430,000
50	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	201,000
51	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000
52	Định type HLA cho 1 locus [Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ] bằng kỹ thuật PCR-SSP	1,250,000
53	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4,348,000
54	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	280,000
55	Định lượng Free lambda huyết thanh	513,000
56	Định lượng Free kappa niệu	513,000
57	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	90,100
58	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn [Marker] trên máy nhuộm tự động [Hoá mô miễn dịch tuỷ xương [01 marker]	937,000
59	Phẫu thuật nội soi teo đường mật [ĐB] [không bao gồm catheter, đầu đo huyết áp xâm nhập, trocar plas	4,227,000
60	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	2,550,000
61	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tuỷ xương	3,050,000
62	Xác định BACTURATE trong máu	190,000
63	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con [kỹ thuật ống nghiệm]	89,600
64	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2,336,000
65	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô [≥ 3T]	8,636,000
66	Cộng hưởng từ phổ tim	3,136,000
67	Đo nhãn áp [Maclakov, Goldmann, Schiotz…]	23,700
68	Telemedicies	1,200,000
69	Phụ thu vận chuyển mẫu máu cuống rốn ngoại tỉnh [cho mỗi 50km tính từ nội thành Hà Nội	2,550,000
70	Nong van động mạch chủ [dưới DSA] [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.]	6,696,000
71	Nong van động mạch phổi [dưới DSA] [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.]	6,696,000
72	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA] [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	6,696,000
73	Bít thông liên thất [dưới DSA] [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.]	6,696,000
74	Bít ống động mạch [dưới DSA] [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.]	6,696,000
75	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim [Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.]	1,900,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
76	Đặt coil bít ống động mạch [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	6,696,000
77	Đặt stent động mạch cảnh [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	6,696,000
78	Đặt stent động mạch ngoại biên [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	8,946,000
79	Đặt stent ống động mạch [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	6,696,000
80	Đặt stent động mạch vành [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	6,696,000
81	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	8,946,000
82	Đặt stent phình động mạch chủ [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	6,696,000
83	Đặt stent tĩnh mạch phổi [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	6,696,000
84	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio [Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim]	2,795,000
85	Lọc và tách huyết tương chọn lọc [01 lần] [Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin]	1,597,000
86	Nong động mạch cảnh [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	8,946,000
87	Nong động mạch ngoại biên [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	8,946,000
88	Nong hẹp eo động mạch chủ [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	6,696,000
89	Nong rộng van tim [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	6,696,000
90	Phẫu thuật cắt ống động mạch [I] - [Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch]	12,550,000
91	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2,789,000
92	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2,858,000
93	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2,935,000
94	Phá vách liên nhĩ [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	6,696,000
95	Quang động học [PTD] trong điều trị u não ác tính [Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường]	6,771,000
96	Phẫu thuật nội soi có Robot [điều trị các bệnh lý gan mật]	84,736,000
97	Phẫu thuật nội soi có Robot [điều trị các bệnh lý lồng ngực]	90,603,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
98	Phẫu thuật nội soi có Robot [điều trị các bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng]	96,190,000
99	Phẫu thuật nội soi có Robot [điều trị các bệnh lý tiết niệu]	78,905,000
100	Đặt và thăm dò huyết động	4,532,000
101	Đóng lỗ rò động mạch vành [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	6,696,000
102	Nội soi thực quản, dạ dày tiêm cầm máu	2,191,000
103	Nội soi thực quản, dạ dày lấy dị vật	1,678,000
104	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	2,191,000
105	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết [*]	179,000
106	Nội soi trực tràng có sinh thiết [*]	385,000
107	Nội soi bàng quang sinh thiết [*]	621,000
108	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng [Đặt stent thực quản qua nội soi - Chưa bao gồm stent]	1,107,000
109	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2,679,000
110	Nội soi bàng quang [*] - [Chưa bao gồm sonde JJ]	906,000
111	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	228,000
112	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	5,220,000
113	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent]	5,727,000
114	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	4,227,000
115	Phẫu thuật nội soi cắt lách [I] - [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu]	4,187,000
116	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật [II]	2,958,000
117	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi]	3,630,000
118	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2,950,000
119	Phẫu thuật nội soi teo thực quản	5,611,000
120	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất [ĐB]	9,589,000
121	Soi thực quản/ dạ dày gắp giun [*]	1,678,000
122	Soi dạ dày + Tiêm hoặc kẹp cầm máu [*]	2,191,000
123	Soi ruột non + tiêm [hoặc kẹp cầm máu]/ cắt polyp	580,000
124	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	28,000
125	Chọc thăm dò màng phổi	131,000
126	Cắt nang giáp móng	2,071,000
127	Cắt nang vùng sàn miệng	2,657,000
128	Đo Javal	34,000
129	Mở khí quản qua da cấp cứu	704,000
130	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2,620,000
131	Phẫu thuật tạo hình ngón I, chuyển gân cơ giạng ngón I, ghép sụn điều trị tách ngón I [II]	2,752,000
132	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	4,379,000
133	Phẫu thuật tạo hình khớp háng [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa]	3,109,000
134	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo [chưa bao gồm phương tiện cố định]	2,597,000
135	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu [chưa bao gồm nẹp vít]	3,609,000
136	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	3,303,000
137	Phẫu thuật nội soi tạo hình cơ ức đòn chũm 1 bên [I] [không bao gồm catheter, đầu đo huyết áp xâm nh	3,429,000
138	Phẫu thuật tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)	1,000,000
139	Phẫu thuật cắt mỏm thừa trực tràng	1,000,000
140	Mở cơ môn vị (điều trị hẹp phì đại môn vị) [Phẫu thuật hẹp phì đại môn vị - mổ mở II]	1,800,000
141	Phẫu thuật nạo xương viêm + đặt hệ thống tưới rửa kháng sinh điều trị Abcess Brodie	2,752,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
142	Phẫu thuật nắn chỉnh + Kết hợp xương điều trị gãy xương đùi [I] [Không bao gồm đinh xương, nẹp vít..	3,609,000
143	Phẫu thuật cắt xương cổ xương đùi điều trị Perthes [I] [Không bao gồm đinh xương, nẹp vít..]	3,609,000
144	Phẫu thuật cắt xương chậu tạo hình cổ cối theo Chiari điều trị Perthes [I] [Không bao gồm đinh xương	3,609,000
145	Phẫu thuật cắt gân cơ khép, cơ thắt lưng chậu điều trị trật khớp háng [I] [Không bao gồm đinh xương,	2,500,000
146	Phẫu thuật tạo hình cơ tứ đầu đùi điều trị trật khớp xương bánh chè [Bẩm sinh: I] [Không bao gồm đin	3,429,000
147	Phẫu thuật cắt ổ khớp giả điều trị khớp giả xương chày [I] [Không bao gồm đinh xương, nẹp vít..]	3,609,000
148	Phẫu thuật ghép xương + kết hợp xương điều trị khớp giả xương chày [I] [Không bao gồm đinh xương, nẹ	3,609,000
149	Phẫu thuật làm dài gân cơ bán gân, bán mạc, gân cơ nhị đầu điều trị co gấp gối [Do bại não: I]	3,429,000
150	Phẫu thuật cắt cơ khép một bên điều trị khép háng [Do bại não: I]	1,800,000
151	Phẫu thuật tạo hình lại ngón điều trị tách ngón bàn chân	1,800,000
152	Phẫu thuật làm dính khớp [trong hoặc ngoài khớp] điều trị liệt cơ vùng vai [Không bao gồm đinh xương	3,508,000
153	Phẫu thuật làm dính khớp cổ chân + kết hợp xương điều trị khuyết xương chày [I] [Không bao gồm đinh	2,039,000
154	Phẫu thuật làm dính khớp cổ chân + kết hợp xương điều trị khuyết xương mác [I] [Không bao gồm đinh x	2,039,000
155	Cắt làm dài gân cơ chày sau, gân Achilles + mở BK mé trong BC điều trị BC khoèo [II/ do bại não: I]	2,597,000
156	Phẫu thuật đóng cứng khớp gót hộp điều trị bàn chân khoèo [II/ do bại não: I] [Không bao gồm đinh xư	3,508,000
157	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày trước vào nền xương bàn V điều trị bàn chân khoèo [II/ do bại não: I]	2,767,000
158	Phẫu thuật tạo hình khớp sên - thuyền, làm dính khớp điều trị bàn chân bẹt [I] [Không bao gồm đinh x	3,609,000
159	Trồng niệu quản vào bàng quang 1bên/ 2 bên [1 bên] [Phẫu thuật trồng lại niệu quản một bên]	1,800,000
160	Trồng niệu quản vào bàng quang 1bên/ 2 bên [2 bên] [Phẫu thuật trồng lại niệu quản hai bên]	2,500,000
161	Phẫu thuật U máu	2,896,000
162	Phẫu thuật cắt u bàng quang	5,152,000
163	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	5,255,000
164	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ (Chưa bao gồm dao siêu âm.)	3,072,000
165	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, ốc, khóa)	5,039,000
166	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	4,310,000
167	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng (Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo)	4,446,000
168	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4,310,000
169	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần (Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu)	1,679,000
170	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần (Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu)	1,679,000
171	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	4,837,000
172	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng (Chưa bao gồm màng não nhân tạo, bộ van dẫn lưu)	5,431,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
173	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	4,310,000
174	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4,310,000
175	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	4,310,000
176	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	4,310,000
177	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	4,310,000
178	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	6,567,000
179	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	6,404,000
180	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	6,404,000
181	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	2,619,000
182	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	2,619,000
183	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ [Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.]	12,550,000
184	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ [Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.]	3,981,000
185	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch)	13,460,000
186	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	13,931,000
187	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch)	12,277,000
188	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	2,619,000
189	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	2,619,000
190	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	2,619,000
191	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn...)	14,042,000
192	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn...)	14,042,000
193	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi	2,619,000
194	Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	2,619,000
195	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	2,619,000
196	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài]	6,404,000
197	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	6,404,000
198	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	6,404,000
199	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	6,404,000
200	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3,910,000
201	Lấy sỏi san hô thận	3,910,000
202	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3,910,000
203	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	2,950,000
204	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3,910,000
205	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng [Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín]	6,514,000
206	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4,227,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
207	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	2,950,000
208	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	5,152,000
209	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	3,963,000
210	Phẫu thuật điều trị són tiểu	1,793,000
211	Phẫu thuật Heller	2,619,000
212	Thắt động mạch gan [riêng, phải, trái]	2,619,000
213	Lấy bỏ u gan [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.]	7,757,000
214	Cắt lọc nhu mô gan [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.]	7,757,000
215	Cầm máu nhu mô gan [Chưa bao gồm vật liệu cầm máu]	5,038,000
216	Lấy máu tụ bao gan [Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.]	5,038,000
217	Cắt chỏm nang gan	2,619,000
218	Lấy hạch cuống gan (Chưa bao gồm dao siêu âm)	3,629,000
219	Dẫn lưu áp xe gan	2,709,000
220	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	2,709,000
221	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối)	2,447,000
222	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)	4,311,000
223	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)	4,311,000
224	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)	3,919,000
225	Nối mật ruột bên - bên	4,211,000
226	Nối mật ruột tận - bên	4,211,000
227	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2,563,000
228	Các phẫu thuật đường mật khác [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.]	4,511,000
229	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	4,297,000
230	Dẫn lưu nang tụy [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2,563,000
231	Nối nang tụy với tá tràng [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2,563,000
232	Nối nang tụy với dạ dày [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2,563,000
233	Nối nang tụy với hỗng tràng [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2,563,000
234	Cắt bỏ nang tụy	4,297,000
235	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm)	4,297,000
236	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm]	4,297,000
237	Cắt một phần tuỵ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	4,297,000
238	Các phẫu thuật cắt tuỵ khác (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm)	4,297,000
239	Nối tụy ruột	4,211,000
240	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	4,297,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
241	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	4,211,000
242	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối)	2,563,000
243	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4,211,000
244	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4,211,000
245	Phẫu thuật Puestow - Gillesby (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm)	4,297,000
246	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2,563,000
247	Cắt lách bệnh lý [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm]	4,284,000
248	Khâu vết thương lách	2,619,000
249	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	2,619,000
250	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3,157,000
251	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3,157,000
252	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3,157,000
253	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	2,619,000
254	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	2,619,000
255	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	2,619,000
256	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh [Bochdalek]	2,619,000
257	Phẫu thuật cắt u cơ hoành (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu)	3,157,000
258	Phẫu thuật cắt u thành bụng	1,793,000
259	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2,524,000
260	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,447,000
261	Bóc phúc mạc douglas (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm)	4,482,000
262	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm]	4,482,000
263	Bóc phúc mạc bên trái (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm)	4,482,000
264	Bóc phúc mạc bên phải (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm)	4,482,000
265	Bóc phúc mạc phủ tạng (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm)	4,482,000
266	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm)	4,482,000
267	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm)	4,482,000
268	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm)	4,482,000
269	Lấy u phúc mạc [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm]	4,482,000
270	Lấy u sau phúc mạc [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu]	5,430,000
271	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo (Chưa bao gồm khớp nhân tạo)	6,703,000
272	Phẫu thuật tháo khớp vai	2,657,000
273	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bả vai (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
274	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
275	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
276	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
277	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay (Chưa bao gồm kim cố định)	3,850,000
278	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
279	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
280	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)(Chưa bao gồm kim cố định)	3,850,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
281	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu – trật khớp mu (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
282	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
283	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
284	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
285	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
286	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đàu dưới xương đùi (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
287	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp (Chưa bao gồm kim cố định)	3,850,000
288	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
289	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
290	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
291	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc (Chưa bao gồm kim cố định)	3,850,000
292	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi (Chưa bao gồm kim cố định)	3,850,000
293	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên [Chưa bao gồm phương tiện cố định]	2,597,000
294	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới [Chưa bao gồm phương tiện cố định]	2,597,000
295	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	2,828,000
296	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	2,828,000
297	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	2,828,000
298	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	2,828,000
299	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	2,619,000
300	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
301	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
302	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2,167,000
303	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3,508,000
304	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)	2,767,000
305	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
306	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
307	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.]	3,609,000
308	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân (Chưa bao gồm kim cố định)	3,850,000
309	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên (Chưa bao gồm kim cố định)	3,850,000
310	Phẫu thuật tổn thương gân Achille [tính 1 gân]	2,828,000
311	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	2,828,000
312	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	2,828,000
313	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	2,767,000
314	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	3,167,000
315	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3,429,000
316	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.]	3,609,000
317	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.]	3,609,000
318	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
319	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [Chưa bao gồm khớp nhân tạo](37:thay khớp háng bán phần)	3,609,000
320	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa) (37:tạo hình khớp háng)	3,109,000
321	Phẫu thuật sửa trục chi [kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire] [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.]	3,609,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
322	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2,657,000
323	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	2,536,000
324	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	2,935,000
325	Cắt cụt đùi do ung thư	3,640,000
326	Cắt nang xương hàm khó	2,807,000
327	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt [Chưa bao gồm tấm lót sàn]	2,689,000
328	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	1,195,000
329	Kéo dài cân cơ nâng mi	1,265,000
330	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	1,200,000
331	Lấy dị vật tiền phòng	1,060,000
332	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1,200,000
333	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1,200,000
334	Cắt u tiền phòng	1,195,000
335	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi (Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt)	3,053,000
336	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5,208,000
337	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	7,629,000
338	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	3,981,000
339	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	5,809,000
340	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	1,884,000
341	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	1,884,000
342	Phẫu thuật treo sụn phễu	1,884,000
343	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	4,009,000
344	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	4,009,000
345	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	4,009,000
346	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng Laser (Chưa bao gồm ống nội khí quản)	6,616,000
347	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	5,032,000
348	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	4,487,000
349	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	2,867,000
350	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	4,009,000
351	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	4,009,000
352	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	2,918,000
353	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	3,585,000
354	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê	2,547,000
355	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	3,585,000
356	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	5,531,000
357	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	4,902,000
358	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh [Chưa bao gồm dao siêu âm]	4,487,000
359	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	4,008,000
360	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	4,008,000
361	Phẫu thuật cắt thuỳ giáp	4,008,000
362	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4,487,000
363	Phẫu thuật rò xoang lê(Chưa bao gồm dao siêu âm)	4,487,000
364	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	4,009,000
365	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	5,627,000
366	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	5,809,000
367	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	5,809,000
368	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiểu sản	1,000,000
369	Phẫu thuật cắt ung thư Amydal sử dụng dao siêu âm/ dao Ligasure / Laser CO2	5,531,000
370	Nạo vét hạch cổ chọn lọc sử dụng dao siêu âm/ Ligasure(Chưa bao gồm dao siêu âm)	3,629,000
371	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	3,585,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
372	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	7,629,000
373	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	4,794,000
374	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi (Chưa bao gồm keo sinh học)	5,910,000
375	Phẫu thuật mở cạnh mũi	4,794,000
376	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang (Chưa bao gồm keo sinh học)	8,782,000
377	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim [Chưa bao gồm nẹp, vít.]	2,643,000
378	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu [Chưa bao gồm nẹp, vít.]	2,643,000
379	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu [Chưa bao gồm nẹp, vít.]	2,943,000
380	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm [Chưa bao gồm nẹp, vít]	2,543,000
381	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	2,531,000
382	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới [Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.]	2,335,000
383	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	2,709,000
384	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	2,709,000
385	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII [Chưa bao gồm máy dò thần kinh.]	3,917,000
386	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2,036,000
387	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1,594,000
388	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	2,335,000
389	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	2,435,000
390	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	2,335,000
391	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	4,487,000
392	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	4,487,000
393	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	2,865,000
394	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	2,865,000
395	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	2,865,000
396	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	2,865,000
397	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	2,865,000
398	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	2,865,000
399	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	2,262,000
400	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	2,262,000
401	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	2,262,000
402	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	7,629,000
403	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải (Chưa bao gồm dao siêu âm.)	3,072,000
404	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái (Chưa bao gồm dao siêu âm.)	3,072,000
405	Cắt u lành thực quản nội soi bụng (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.)	4,072,000
406	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.]	4,072,000
407	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	5,727,000
408	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi	5,727,000
409	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	2,061,000
410	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.)	4,072,000
411	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	4,037,000
412	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.)	4,072,000
413	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X (Chưa bao gồm dao siêu âm.)	3,072,000
414	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc (Chưa bao gồm dao siêu âm.)	3,072,000
415	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc (Chưa bao gồm dao siêu âm.)	3,072,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
416	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	4,072,000
417	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.)	4,072,000
418	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.)	4,887,000
419	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2,061,000
420	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.)	4,072,000
421	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.)	4,072,000
422	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2,563,000
423	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2,061,000
424	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2,460,000
425	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,072,000
426	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2,416,000
427	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2,416,000
428	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	2,679,000
429	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2,679,000
430	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2,679,000
431	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.)	4,072,000
432	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,460,000
433	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	2,460,000
434	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.)	4,072,000
435	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.)	4,072,000
436	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4,072,000
437	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2,460,000
438	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2,460,000
439	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng (Chưa bao gồm dao siêu âm.)	3,072,000
440	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2,460,000
441	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo (Chưa bao gồm dao siêu âm.)	3,072,000
442	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.)	4,072,000
443	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.)	4,072,000
444	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	2,061,000
445	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,072,000
446	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.]	4,072,000
447	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.)	4,072,000
448	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.)	4,072,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
449	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng (Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.)	4,088,000
450	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo (Chưa bao gồm dao siêu âm.)	3,072,000
451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng (Chưa bao gồm dao siêu âm.)	3,072,000
452	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)	5,255,000
453	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)	5,255,000
454	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)	5,255,000
455	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan (Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác)	3,130,000
456	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	2,262,000
457	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2,061,000
458	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	2,061,000
459	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	2,958,000
460	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2,061,000
461	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	2,958,000
462	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	2,958,000
463	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	2,958,000
464	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.)	3,130,000
465	PTNS cắt nang đường mật	3,130,000
466	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.)	9,840,000
467	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	2,061,000
468	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	2,061,000
469	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	2,061,000
470	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2,061,000
471	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2,061,000
472	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2,061,000
473	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2,061,000
474	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet (Chưa bao gồm dao siêu âm.)	3,072,000
475	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	4,000,000
476	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	4,000,000
477	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	4,000,000
478	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2,061,000
479	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2,061,000
480	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2,061,000
481	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	4,130,000
482	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	4,130,000
483	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	4,130,000
484	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	4,130,000
485	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4,130,000
486	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	4,130,000
487	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	3,839,000
488	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	2,950,000
489	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	3,839,000
490	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	2,950,000
491	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	2,950,000
492	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	2,262,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
493	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	2,061,000
494	Nội soi nong niệu quản hẹp [Chưa bao gồm Sonde JJ.]	904,000
495	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	2,061,000
496	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1,400,000
497	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	2,061,000
498	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2,061,000
499	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái dưỡng chấp	2,262,000
500	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	2,061,000
501	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2,061,000
502	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	6,294,000
503	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp (không dùng dao siêu âm)	4,008,000
504	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp(có dùng dao siêu âm)	5,614,000
505	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	5,386,000
506	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5,386,000
507	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	4,899,000
508	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	5,742,000
509	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	4,899,000
510	Cắt u buồng trứng qua nội soi	4,899,000
511	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	4,899,000
512	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
513	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
514	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
515	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
516	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
517	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	2,061,000
518	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
519	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
520	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
521	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
522	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
523	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
524	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
525	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
526	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
527	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
528	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	4,847,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
529	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.)	3,525,000
530	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	4,982,000
531	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	6,567,000
532	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực [Chưa bao gồm dao siêu âm]	3,072,000
533	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng (Chưa bao gồm dao siêu âm.)	3,072,000
534	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	4,982,000
535	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	4,982,000
536	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	4,982,000
537	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	2,061,000
538	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	2,061,000
539	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	3,679,000
540	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	2,619,000
541	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	2,435,000
542	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [I]	2,801,000
543	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	2,935,000
544	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	2,935,000
545	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch	4,533,000
546	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	4,533,000
547	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận	4,533,000
548	Phẫu thuật diều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	4,533,000
549	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	3,679,000
550	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ	4,533,000
551	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi	4,533,000
552	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	4,040,000
553	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	4,049,000
554	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch	4,533,000
555	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	4,533,000
556	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	2,510,000
557	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	3,428,000
558	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	4,691,000
559	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	3,362,000
560	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	3,167,000
561	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	2,828,000
562	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	3,167,000
563	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	3,167,000
564	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	3,167,000
565	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	3,167,000
566	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	3,167,000
567	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	3,167,000
568	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	3,167,000
569	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	3,167,000
570	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	3,167,000
571	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	3,167,000
572	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	3,721,000
573	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt [Chưa bao gồm tấm lót sàn]	2,689,000
574	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	2,041,000
575	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	2,041,000
576	Nối thông lệ mũi ± đặt ống Silicon ± áp MMC (Chưa bao gồm ống Silicon)	1,004,000
577	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	1,060,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
578	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1,060,000
579	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	750,000
580	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5,087,000
581	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5,087,000
582	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	3,585,000
583	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5,339,000
584	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3,704,000
585	Cắt phổi và cắt màng phổi	8,265,000
586	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm]	4,297,000
587	Cắt ung thư thận	4,044,000
588	Dẫn lưu não thất (Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo)	3,981,000
589	Phẫu thuật thoát vị não và màng não [Chưa bao gồm màng não nhân tạo, bộ van dẫn lưu]	5,132,000
590	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	13,931,000
591	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch ...)	14,042,000
592	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương ...)	14,042,000
593	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn..)	14,042,000
594	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn)	14,042,000
595	Thắt ống động mạch	12,550,000
596	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo)	7,227,000
597	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi [Schede] [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài]	6,404,000
598	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	8,265,000
599	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài]	6,404,000
600	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài]	6,404,000
601	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.]	6,907,000
602	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài.]	6,404,000
603	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	6,404,000
604	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài.]	6,404,000
605	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thuỳ phổi	8,265,000
606	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm)	4,681,000
607	Cắt lại đại tràng (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối)	4,282,000
608	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4,117,000
609	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,709,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
610	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu)	3,157,000
611	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	4,482,000
612	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô)	7,757,000
613	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô)	7,757,000
614	Cắt hạ phân thùy gan(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô)	7,757,000
615	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô)	7,757,000
616	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô)	7,757,000
617	Nối ống mật chủ - tá tràng	4,211,000
618	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi(Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)	4,311,000
619	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.]	4,511,000
620	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun(Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)	4,311,000
621	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan(Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô)	7,757,000
622	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại(Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)	6,498,000
623	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	4,211,000
624	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	4,211,000
625	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4,044,000
626	Dẫn lưu đài bể thận qua da [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2,563,000
627	Nối niệu quản - đài thận	4,997,000
628	Cắt nối niệu quản	4,997,000
629	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	4,227,000
630	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3,910,000
631	Cắt nối niệu đạo trước	3,963,000
632	Cắt nối niệu đạo sau	3,963,000
633	Tạo hình âm đạo	3,362,000
634	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2,447,000
635	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2,254,000
636	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2,447,000
637	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,254,000
638	Cắt bỏ tinh hoàn	2,254,000
639	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng(Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo)	4,446,000
640	Tạo hình lồng ngực [cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực] [Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.]	8,478,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
641	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau (Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa)	8,478,000
642	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp (Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa)	8,478,000
643	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa)	5,140,000
644	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP) [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa]	5,140,000
645	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP) (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa)	5,140,000
646	Cắt bỏ dây chằng vàng	4,310,000
647	Mở cung sau cột sống ngực	4,310,000
648	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
649	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3,429,000
650	Phẫu thuật cứng cơ may	3,429,000
651	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.]	3,609,000
652	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
653	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
654	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu (Chưa bao gồm kim cố định)	3,850,000
655	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
656	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	3,640,000
657	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
658	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	3,033,000
659	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
660	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
661	Phẫu thuật chân chữ O [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.]	3,609,000
662	Phẫu thuật chân chữ X [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.]	3,609,000
663	Bắt vít qua khớp (Chưa bao gồm kim cố định)	3,850,000
664	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement (Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học, hệ thống bơm xi măng)	5,181,000
665	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
666	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4,310,000
667	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	3,167,000
668	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân (Không dùng dao siêu âm)	4,008,000
669	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân (Có dùng dao siêu âm)	5,614,000
670	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc (Không dùng dao siêu âm)	4,008,000
671	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc (Có dùng dao siêu âm)	5,614,000
672	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow (Không dùng dao siêu âm)	4,008,000
673	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow (Có dùng dao siêu âm)	5,614,000
674	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	7,479,000
675	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.]	5,611,000
676	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí-thực quản [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.]	5,727,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
677	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.]	5,611,000
678	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.]	4,072,000
679	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X (Chưa bao gồm dao siêu âm)	3,072,000
680	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.]	4,072,000
681	Phẫu thuật Miles qua nội soi (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu)	3,130,000
682	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.]	4,072,000
683	Phẫu thuật nội soi cắt thận	4,130,000
684	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6,294,000
685	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	5,742,000
686	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	4,899,000
687	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hoá cơ ức đòn chũm	3,429,000
688	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
689	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
690	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	2,867,000
691	Phẫu thuật cắt màng tim rộng [I]	13,931,000
692	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn [Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch]	12,550,000
693	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở [Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch]	12,550,000
694	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch [Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch]	13,931,000
695	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
696	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
697	Phẫu thuật tim loại Blalock [Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo]	13,931,000
698	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn]	16,004,000
699	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6,402,000
700	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6,402,000
701	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6,402,000
702	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	6,402,000
703	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	6,402,000
704	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	6,402,000
705	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	6,402,000
706	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6,402,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
707	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm (Chưa bao gồm dao siêu âm)	3,629,000
708	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	6,402,000
709	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	6,402,000
710	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	6,402,000
711	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	6,402,000
712	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm	6,402,000
713	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	6,402,000
714	Cắt gần toàn bộ tuy trong cường 1nsulin [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm]	4,297,000
715	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi [bóp sỏi cơ học] [Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi]	1,253,000
716	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi]	4,311,000
717	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	2,507,000
718	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm]	4,482,000
719	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cặn màng phổi có dò phế quản. [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài]	6,404,000
720	Cắt 1 thuỳ hay 1 phân thuỳ phổi	8,265,000
721	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê [túi mang 1V]	4,487,000
722	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	2,807,000
723	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5,073,000
724	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm [Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3,043,000
725	Cắt bỏ u xương thái dương	3,611,000
726	Căt cụt cẳng chân do ung thư	3,640,000
727	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3,640,000
728	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	3,640,000
729	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII [Chưa bao gồm dao siêu âm]	4,495,000
730	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3,640,000
731	Cắt đoạn dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm]	6,890,000
732	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm]	6,890,000
733	Cắt đoạn đại tràng nối ngay [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,282,000
734	Cắt đoạn đại tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,282,000
735	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,282,000
736	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,282,000
737	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít [Chưa bao gồm nẹp, vít]	2,543,000
738	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài]	6,404,000
739	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,441,000
740	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,441,000
741	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài [Quénue] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,441,000
742	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,282,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
743	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,282,000
744	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,282,000
745	Cắt đoạn trực tràng nối ngay [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,282,000
746	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,282,000
747	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	7,629,000
748	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis [Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh] [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa]	3,109,000
749	Chỉnh hình tai giữa	5,081,000
750	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	8,946,000
751	Cắt một phần bàng quang	5,073,000
752	Cắt một thuỳ phổi hoặc một phân thuỳ phổi do ung thư	8,265,000
753	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,282,000
754	Cắt một phổi do ung thư	8,265,000
755	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,282,000
756	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn [Chưa bao gồm dao siêu âm]	4,487,000
757	Cắt nang vùng sàn miệng	2,657,000
758	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm [Chưa bao gồm dao siêu âm]	4,495,000
759	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,105,000
760	Cốt tuỷ viêm khoan xương tưới rửa kháng sinh	2,752,000
761	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thuỳ phổi	8,265,000
762	Cắt rò xoang lê	4,487,000
763	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3,704,000
764	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII [Chưa bao gồm dao siêu âm]	4,495,000
765	Cắt thuỳ gan trái [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	7,757,000
766	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm [Chưa bao gồm dao siêu âm]	4,495,000
767	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	8,265,000
768	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,538,000
769	Cắt túi thừa thực quản cổ [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent]	6,907,000
770	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent]	6,907,000
771	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	4,044,000
772	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1,094,000
773	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	2,935,000
774	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2,507,000
775	Cắt u dây thần kinh số VIII	5,862,000
776	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	750,000
777	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	2,935,000
778	Cắt u mi cả bề dày không vá	689,000
779	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	2,858,000
780	Cắt u mạc treo ruột [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm]	4,482,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
781	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	2,896,000
782	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	2,935,000
783	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	2,507,000
784	Cắt u nội nhãn [Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu]	5,297,000
785	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	5,848,000
786	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	5,848,000
787	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da [Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế]	3,536,000
788	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	7,781,000
789	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5cm	7,253,000
790	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	4,044,000
791	Cắt u vùng tuyến mang tai [Chưa bao gồm dao siêu âm]	4,495,000
792	Cắt u tuyến nước bọt mang tai [Chưa bao gồm dao siêu âm]	4,495,000
793	Cắt thuỳ phổi, phần phổi còn lại	8,265,000
794	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	8,265,000
795	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	9,918,000
796	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	2,507,000
797	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2,507,000
798	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm [Chưa bao gồm máy dò thần kinh]	3,043,000
799	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	2,867,000
800	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
801	Đóng rò trực tràng – âm đạo	3,414,000
802	Đóng rò trực tràng – bàng quang	3,414,000
803	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2,789,000
804	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm]	4,681,000
805	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	4,379,000
806	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	3,679,000
807	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	4,379,000
808	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	3,414,000
809	Phẫu thuật điều trị ruột đôi [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,105,000
810	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent]	6,907,000
811	Phẫu thuật điều trị teo ruột [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,441,000
812	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,441,000
813	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3,414,000
814	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2,447,000
815	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng - [không cắt nối ruột]	2,416,000
816	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng - [có cắt ruột] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,441,000
817	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	6,796,000
818	Ghép khuyết xương sọ [Chưa bao gồm xương nhân tạo, vít, lưới tital, ghim, ốc và các vật liệu tạo hình hộp sọ]	4,351,000
819	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	4,310,000
820	FESS giải quyết các u lành tính	4,009,000
821	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép [Chưa bao gồm nẹp, vít]	2,843,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
822	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu [Chưa bao gồm nẹp, vít]	2,843,000
823	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê) [Chưa bao gồm nẹp, vít]	2,843,000
824	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm [Chưa bao gồm nẹp, vít]	2,543,000
825	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút 1vy [Chưa bao gồm nẹp, vít]	2,543,000
826	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép [Chưa bao gồm nẹp, vít]	2,943,000
827	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim [Chưa bao gồm nẹp, vít]	2,943,000
828	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	3,721,000
829	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài]	6,567,000
830	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên [tính 1 dây]	2,801,000
831	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [tính 1 gân]	2,828,000
832	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [tính 1 gân]	2,828,000
833	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
834	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới [Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế]	3,407,000
835	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm [Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế]	3,407,000
836	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống [tính cho 1 lần phẫu thuật] [Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa]	8,478,000
837	Lấy dị vật thực quản đường cổ	3,414,000
838	Lấy dị vật thực quản đường ngực	3,414,000
839	Lấy dị vật thực quản đường bụng	3,414,000
840	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm]	4,487,000
841	Lấy nhân ở tụy [di căn tụy, u tụy] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm]	4,297,000
842	Lấy sỏi san hô mở rộng thận [Bivalve] có hạ nhiệt	3,910,000
843	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1,000,000
844	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới [Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế]	3,407,000
845	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent]	5,209,000
846	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,105,000
847	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng [Chưa bao gồm ghim, vít, ốc]	4,846,000
848	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài]	6,404,000
849	Mở ruột non lấy dị vật [bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…]	3,414,000
850	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên [Chưa bao gồm dao siêu âm]	4,487,000
851	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,105,000
852	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm]	6,890,000
853	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú	4,522,000
854	Nối dạ dày-ruột [omega hay Roux-en-Y] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,105,000
855	Nối ống tuỵ-hỗng tràng	4,211,000
856	Nội soi lấy sỏi bàng quang	3,839,000
857	Nội soi màng phổi sinh thiết	5,760,000
858	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt [Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế]	3,536,000
859	Nạo vét hạch D2 [Chưa bao gồm dao siêu âm]	3,629,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
860	Nạo vét hạch trung thất [Chưa bao gồm dao siêu âm]	3,629,000
861	Nâng sàn hốc mắt [Chưa bao gồm tấm lót sàn]	2,689,000
862	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	2,767,000
863	Phẫu thuật viêm mủ khớp	2,657,000
864	Phẫu thuật nhấc xương lún (không bao gồm catheter, đầu đo huyết áp xâm nhập..)	1,800,000
865	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu]	3,525,000
866	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn trong ổ bụng 2 bên xuống ống bẹn [I] [không bao gồm catheter, đầu đo ..]	2,500,000
867	Phẫu thuật chân lồi - xoay ngoài	3,609,000
868	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	2,657,000
869	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	5,152,000
870	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên hai thì	2,500,000
871	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,254,000
872	Phẫu thuật gấp và khép khớp háng do bại não	1,800,000
873	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4,227,000
874	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	7,499,000
875	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống [tính cho 1 lần phẫu thuật] - [Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa] [I]	8,478,000
876	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu]	5,430,000
877	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,381,000
878	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên [I]	1,094,000
879	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang [Chưa bao gồm keo sinh học]	5,910,000
880	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	2,752,000
881	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm]	4,681,000
882	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm]	4,297,000
883	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	4,211,000
884	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm [Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế]	3,407,000
885	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên [Patey] do ung thư vú	4,522,000
886	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau [tính cho 1 lần phẫu thuật] [Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa]	8,478,000
887	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	2,041,000
888	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	7,757,000
889	Phẫu thuật cắt u máu lớn [đường kính ≥ 10 cm]	2,896,000
890	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	2,335,000
891	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân [Chưa bao gồm xương nhân tạo, vít, lưới tital, ghim, ốc và các vật liệu tạo hình hộp sọ]	4,351,000
892	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất [Chưa bao gồm ghim, vít, ốc]	4,846,000
893	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4,381,000
894	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2,709,000
895	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản	3,414,000
896	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo	3,414,000
897	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tầng sinh môn	3,414,000
898	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung	3,414,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
899	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2,461,000
900	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2,461,000
901	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2,461,000
902	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim [Chưa bao gồm nẹp, vít]	2,943,000
903	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	3,679,000
904	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép [Chưa bao gồm nẹp, vít]	2,943,000
905	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu [Chưa bao gồm nẹp, vít]	2,943,000
906	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép [Chưa bao gồm nẹp, vít]	2,943,000
907	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim [Chưa bao gồm nẹp, vít]	2,943,000
908	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu [Chưa bao gồm nẹp, vít]	2,943,000
909	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent]	7,172,000
910	Phẫu thuật điều trị rò thực quản [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent]	7,172,000
911	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3,508,000
912	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	2,335,000
913	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi [01 mắt]	1,265,000
914	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2,167,000
915	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
916	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 [bàn chân] [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
917	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
918	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
919	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
921	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
922	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
923	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
924	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
925	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
926	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
927	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
928	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
929	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
930	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
931	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
932	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
933	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
934	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm kim cố định]	3,850,000
935	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
936	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
937	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
938	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
939	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
940	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
941	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
942	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [Chưa bao gồm kim cố định]	3,850,000
943	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [Chưa bao gồm kim cố định]	3,850,000
944	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
945	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép [Chưa bao gồm nẹp, vít]	2,543,000
946	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
947	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
948	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
949	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
950	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
951	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
952	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
953	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [Chưa bao gồm kim cố định]	3,850,000
954	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
955	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
956	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
957	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
958	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
959	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
960	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
961	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
962	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim [Chưa bao gồm nẹp, vít]	2,543,000
963	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu [Chưa bao gồm nẹp, vít]	2,543,000
964	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	3,508,000
965	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não [Chưa bao gồm ghim, vít, ốc]	4,846,000
966	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài mầng cứng dưới lều tiểu não [hố sau] [Chưa bao gồm ghim, vít, ốc]	4,846,000
967	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên [Chưa bao gồm ghim, vít, ốc]	4,846,000
968	Phẫu thuật lác phức tạp [di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…] [01 mắt]	745,000
969	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2,461,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
970	Phẫu thuật lấy dị vật ổ bụng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2,447,000
971	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	2,835,000
972	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	4,310,000
973	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu]	4,887,000
974	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu]	4,887,000
975	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	8,322,000
976	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4,130,000
977	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng [Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm]	4,088,000
978	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4,072,000
979	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	4,899,000
980	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4,072,000
981	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/ dị dạng hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4,072,000
982	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	4,522,000
983	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent]	7,172,000
984	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	4,072,000
985	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu]	4,187,000
986	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi [01 mắt]	1,265,000
987	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [tính 1 ngón]	2,752,000
988	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [tính 1 gân]	2,828,000
989	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [tính 1 gân]	2,828,000
990	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay [tính 1 gân]	2,828,000
991	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ [Chưa bao gồm ghim,vít,ốc vật liệu tạo hình hộp sọ]	4,787,000
992	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2,167,000
993	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ [Chưa bao gồm ghim,vít,ốc vật liệu tạo hình hộp sọ]	4,787,000
994	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN [Chưa bao gồm màng não nhân tạo, bộ van dẫn lưu]	5,431,000
995	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [tính 1 gân]	2,828,000
996	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [tính 1 gân]	2,828,000
997	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim [Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim]	1,702,000
998	Tháo khớp háng	3,640,000
999	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5,087,000
1000	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	5,087,000
1001	Phẫu thuật tạo hình âm đạo [nội soi kết hợp đường dưới]	5,711,000
1002	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng [đường dưới]	3,362,000
1003	Trật khớp háng bẩm sinh [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa]	3,109,000
1004	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	4,049,000
1005	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	2,335,000
1006	Phẫu thuật tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	3,679,000
1007	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	2,620,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1008	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent]	7,172,000
1009	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	5,081,000
1010	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	4,533,000
1011	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3,640,000
1012	Tháo khớp gối do ung thư	3,640,000
1013	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	3,640,000
1014	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3,640,000
1015	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	6,453,000
1016	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,441,000
1017	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,105,000
1018	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,105,000
1019	Tái tạo cùng đồ	1,060,000
1020	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản [Chưa bao gồm chi phí mũi khoan]	4,487,000
1021	Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ [Chưa bao gồm màng não nhân tạo, bộ van dẫn lưu]	5,132,000
1022	Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng [Chưa bao gồm màng não nhân tạo, bộ van dẫn lưu]	5,132,000
1023	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm	7,953,000
1024	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	2,867,000
1025	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	2,494,000
1026	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1,094,000
1027	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,551,000
1028	Vá da tạo hình mi	1,010,000
1029	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,441,000
1030	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,105,000
1031	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân [Chưa bao gồm phương tiện cố định] [I]	2,039,000
1032	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [I]	3,941,000
1033	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,689,000
1034	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ [Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.]	3,981,000
1035	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5,151,000
1036	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	3,162,000
1037	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	1,793,000
1038	Phẫu thuật vết thương sọ não [có rách màng não] [Chưa bao gồm ghim, vít, ốc.]	5,151,000
1039	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1,684,000
1040	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	3,910,000
1041	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2,147,000
1042	Thăm dò, sinh thiết gan [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2,447,000
1043	Mở thông túi mật	1,793,000
1044	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu)	3,157,000
1045	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu)	3,157,000
1046	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu)	3,157,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1047	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu)	3,157,000
1048	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3,157,000
1049	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	1,793,000
1050	Khâu vết thương thành bụng	1,793,000
1051	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm)	4,482,000
1052	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay (Chưa bao gồm kim cố định)	3,850,000
1053	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	2,828,000
1054	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo (Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo)	4,446,000
1055	Cắt nang thừng tinh một bên	1,642,000
1056	Cắt nang thừng tinh hai bên	2,536,000
1057	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [1 mắt]	704,000
1058	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [2 mắt]	1,150,000
1059	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	745,000
1060	Lùi cơ nâng mi	845,000
1061	Bơm hơi / khí tiền phòng	704,000
1062	Phẫu thuật quặm 1 mi - gây tê	614,000
1063	Phẫu thuật quặm 2 mi - gây tê	809,000
1064	Phẫu thuật quặm 3 mi - gây tê	1,563,000
1065	Phẫu thuật quặm 4 mi - gây tê	1,176,000
1066	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ống lệ mũi [Chưa bao gồm ống Silicon]	1,004,000
1067	Lấy dị vật trong củng mạc	845,000
1068	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1,115,000
1069	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	845,000
1070	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser	1,323,000
1071	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang(Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt)	3,053,000
1072	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3,738,000
1073	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	3,738,000
1074	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5,208,000
1075	Phẫu thuật mở xoang hàm	1,323,000
1076	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1,323,000
1077	Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ	1,323,000
1078	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2,722,000
1079	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2,722,000
1080	Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...)	2,865,000
1081	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	2,865,000
1082	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amygdale (Chưa bao gồm ống nội khí quản)	7,031,000
1083	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng [Chưa bao gồm dao cắt]	3,679,000
1084	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2,867,000
1085	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II [Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò khe mang II] [Chưa bao gồm dao siêu âm]	4,495,000
1086	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	3,585,000
1087	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2,620,000
1088	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3,053,000
1089	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3,053,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1090	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	3,053,000
1091	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	1,323,000
1092	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	1,323,000
1093	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	1,323,000
1094	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	2,918,000
1095	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	1,323,000
1096	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng (Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt)	2,658,000
1097	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán (nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới)	3,738,000
1098	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	2,865,000
1099	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	2,865,000
1100	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	3,738,000
1101	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	2,722,000
1102	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	2,658,000
1103	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1,323,000
1104	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	320,000
1105	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học [Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo.]	1,000,000
1106	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học [Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo.]	1,000,000
1107	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	768,000
1108	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	1,793,000
1109	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	1,793,000
1110	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1,400,000
1111	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1,400,000
1112	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1,400,000
1113	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	4,000,000
1114	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	4,000,000
1115	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	4,000,000
1116	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4,000,000
1117	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản [Chưa bao gồm sonde JJ]	1,684,000
1118	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	1,400,000
1119	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1,400,000
1120	Nội soi bàng quang tán sỏi (Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.)	1,253,000
1121	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1,400,000
1122	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1,400,000
1123	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1,400,000
1124	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1,400,000
1125	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1,400,000
1126	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	4,791,000
1127	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	7,629,000
1128	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	3,738,000
1129	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	679,000
1130	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	3,167,000
1131	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	1,793,000
1132	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	4,040,000
1133	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	1,793,000
1134	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	4,040,000
1135	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp (Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	3,407,000
1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ	4,533,000
1137	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	4,691,000
1138	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	1,793,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1139	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	1,793,000
1140	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	1,265,000
1141	Phẫu thuật hạ mi trên	1,265,000
1142	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	1,793,000
1143	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	1,793,000
1144	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	1,200,000
1145	Nối thông lệ mũi nội soi (Chưa bao gồm ống Silicon)	1,004,000
1146	Phẫu thuật lác thông thường (1 mắt)	704,000
1147	Phẫu thuật lác thông thường (2 mắt)	1,150,000
1148	Phẫu thuật mở rộng khe mi	595,000
1149	Khâu phục hồi bờ mi	645,000
1150	Cắt thị thần kinh	704,000
1151	Vá nhĩ đơn thuần	3,585,000
1152	Chích áp xe thành sau họng [gây tê]	250,000
1153	Chích áp xe thành sau họng [gây mê]	713,000
1154	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê bằng dao Plasma [Chưa bao gồm dao cắt]	3,679,000
1155	Cắt cụt cổ tử cung	2,638,000
1156	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,735,000
1157	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2,735,000
1158	Cắt đoạn ruột non do u [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [II]	4,441,000
1159	Phẫu thuật viêm xương sọ [Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.]	5,107,000
1160	Phẫu thuật vết thương sọ não hở [Chưa bao gồm ghim, vít, ốc]	5,151,000
1161	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	13,931,000
1162	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	1,793,000
1163	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2,709,000
1164	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	1,793,000
1165	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2,460,000
1166	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2,709,000
1167	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan(Chưa bao gồm vật liệu cầm máu)	5,038,000
1168	Nối túi mật - hỗng tràng	4,211,000
1169	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2,563,000
1170	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3,910,000
1171	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3,910,000
1172	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	2,563,000
1173	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
1174	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	4,381,000
1175	Đặt vít gãy trật xương thuyền [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
1176	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3,640,000
1177	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3,429,000
1178	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
1179	Găm Kirschner trong gãy mắt cá [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
1180	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
1181	Đặt vít gãy thân xương sên [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
1182	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
1183	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
1184	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
1185	Tháo đốt bàn	2,752,000
1186	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2,709,000
1187	Rút chỉ thép xương ức	1,681,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1188	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	4,794,000
1189	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng (Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm)	4,088,000
1190	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	696,000
1191	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	696,000
1192	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,359,000
1193	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,359,000
1194	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	4,359,000
1195	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	4,359,000
1196	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán [*]	793,000
1197	Bóc nang tuyến Bartholin	1,237,000
1198	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2,586,000
1199	Cắt bỏ u mạc nối lớn [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm]	4,482,000
1200	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	704,000
1201	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	2,807,000
1202	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	679,000
1203	Cụt chấn thương cổ và bàn chân [1 bên]	2,752,000
1204	Cắt các u lành vùng cổ	2,507,000
1205	Cắt các u nang giáp móng	2,071,000
1206	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3,429,000
1207	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	7,031,000
1208	Cắt lại đại tràng do ung thư [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,282,000
1209	Cắt mạc nối lớn [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm]	4,482,000
1210	Cắt nang giáp móng	2,071,000
1211	Chích nhọt ống tai ngoài	173,000
1212	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	2,807,000
1213	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2,460,000
1214	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,460,000
1215	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,460,000
1216	Cắt túi mật	4,335,000
1217	Cắt u amidan [Chưa bao gồm dao cắt]	3,679,000
1218	Cắt u amidan qua đường miệng	1,033,000
1219	Cắt u amidan qua đường miệng [dùng Coblator]	2,303,000
1220	Cắt u amidan qua đường miệng [bằng dao plasma/laser/điện - chưa bao gồm dao cắt]	3,679,000
1221	Cắt u mi cả bề dày không ghép	689,000
1222	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm (gây mê nội khí quản)	2,507,000
1223	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	2,896,000
1224	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2,835,000
1225	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2,835,000
1226	Cắt u nang buồng trứng	2,835,000
1227	Cắt u não có sử dụng vi phẫu [Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít]	7,118,000
1228	Nối tắt ruột non - ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,105,000
1229	Cắt u xương sườn 1 xương	3,611,000
1230	Cắt u vú lành tính	2,753,000
1231	Cắt u xương, sụn	3,611,000
1232	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,414,000
1233	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	173,000
1234	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,709,000
1235	Dẫn lưu đường mật ra da [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2,563,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1236	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2,563,000
1237	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	658,000
1238	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	1,179,000
1239	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1,179,000
1240	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2,461,000
1241	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2,461,000
1242	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
1243	Gọt giác mạc đơn thuần	734,000
1244	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3,414,000
1245	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
1246	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3,414,000
1247	Khâu lỗ thủng đại tràng	3,414,000
1248	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3,414,000
1249	Khâu phủ kết mạc	614,000
1250	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	244,000
1251	Lấy dị vật hốc mắt	845,000
1252	Lấy dị vật trực tràng	3,414,000
1253	Làm hậu môn nhân tạo [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2,447,000
1254	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3,282,000
1255	Mở dạ dày lấy bã thức ăn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2,447,000
1256	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3,162,000
1257	Mổ lấy sỏi bàng quang	3,910,000
1258	Mở ngực thăm dò	3,162,000
1259	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3,162,000
1260	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên	1,000,000
1261	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2,447,000
1262	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2,447,000
1263	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	4,997,000
1264	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	4,211,000
1265	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4,285,000
1266	Nội soi mở thông não thất bể đáy	4,847,000
1267	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán [Chưa bao gồm sonde JJ]	906,000
1268	Nội soi mở thông vào não thất	4,847,000
1269	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,105,000
1270	Nạo vét hạch D1 [Chưa bao gồm dao siêu âm]	3,629,000
1271	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	602,000
1272	Phẫu thuật tạo mí [1 mắt]	804,000
1273	Phẫu thuật tạo mí [2 mắt]	1,045,000
1274	Phẫu thuật sụp mi [1 mắt]	1,265,000
1275	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	1,793,000
1276	Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn	1,800,000
1277	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2,416,000
1278	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm² [II]	4,040,000
1279	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4,381,000
1280	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	645,000
1281	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1282	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	2,753,000
1283	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai [Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế]	3,536,000
1284	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2,753,000
1285	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh [tính 1 ngón]	2,752,000
1286	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3,640,000
1287	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,640,000
1288	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2,461,000
1289	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2,767,000
1290	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	4,049,000
1291	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI [Chưa bao gồm phương tiện cố định]	2,597,000
1292	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
1293	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2,461,000
1294	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	3,721,000
1295	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	3,721,000
1296	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2,753,000
1297	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	3,491,000
1298	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2,620,000
1299	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển [phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3,414,000
1300	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2,461,000
1301	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm]	4,482,000
1302	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm]	4,482,000
1303	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ [đường kính < 10 cm]	2,896,000
1304	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7,055,000
1305	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4,117,000
1306	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại [Chưa bao gồm xương nhân tạo, vít, lưới tital, ghim, ốc và các vật liệu tạo hình hộp sọ]	4,351,000
1307	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo [Chưa bao gồm xương nhân tạo, vít, lưới tital, ghim, ốc và các vật liệu tạo hình hộp sọ]	4,351,000
1308	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định [buộc vòng chỉ thép] [Chưa bao gồm kim cố định]	3,850,000
1309	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não [CTSN] [Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.]	3,981,000
1310	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3,429,000
1311	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2,461,000
1312	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	696,000
1313	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	4,691,000
1314	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	3,167,000
1315	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	3,167,000
1316	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	3,167,000
1317	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	3,167,000
1318	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	3,679,000
1319	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	2,689,000
1320	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	4,691,000
1321	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	3,721,000
1322	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	3,721,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1323	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [Chưa bao gồm kim cố định]	3,850,000
1324	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm kim cố định]	3,850,000
1325	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
1326	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
1327	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
1328	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [Chưa bao gồm kim cố định]	3,850,000
1329	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít]	3,609,000
1330	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ [THD] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2,461,000
1331	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất [ổ bụng, tâm nhĩ] hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy [ổ bụng, não thất] [Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo]	3,981,000
1332	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3,611,000
1333	Phẫu thuật Longo [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	2,153,000
1334	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	2,153,000
1335	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [tính 1 ngón]	2,752,000
1336	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên [Chưa bao gồm ghim, vít, ốc]	4,846,000
1337	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2,657,000
1338	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	4,691,000
1339	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân [1 gân]	2,828,000
1340	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	647,000
1341	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	2,722,000
1342	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	2,722,000
1343	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	3,130,000
1344	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	3,130,000
1345	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi]	3,738,000
1346	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2,679,000
1347	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	3,738,000
1348	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	3,738,000
1349	Phẫu thuật nối thần kinh [1 dây]	2,801,000
1350	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	2,753,000
1351	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	2,528,000
1352	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2,460,000
1353	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân [1 ngón]	2,752,000
1354	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	3,167,000
1355	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm [DGHAL] [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2,461,000
1356	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	4,533,000
1357	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	2,335,000
1358	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	4,533,000
1359	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	4,533,000
1360	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	4,533,000
1361	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	804,000
1362	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	1,045,000
1363	Phẫu thuật tháo khớp chi	3,640,000
1364	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng [Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín]	6,514,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1365	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2,461,000
1366	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3,414,000
1367	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	3,428,000
1368	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2,828,000
1369	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [tính 1 gân]	2,828,000
1370	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [tính 1 gân]	2,828,000
1371	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [tính 1 gân]	2,828,000
1372	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	4,533,000
1373	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4,381,000
1374	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương [Chưa bao gồm xương nhân tạo, vít, lưới tital, ghim, ốc và các vật liệu tạo hình hộp sọ]	4,351,000
1375	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	4,533,000
1376	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3,157,000
1377	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	3,157,000
1378	Phẫu thuật trĩ độ 3 [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2,461,000
1379	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	2,689,000
1380	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não [Chưa bao gồm xương nhân tạo, vít, lưới tital, ghim, ốc và các vật liệu tạo hình hộp sọ]	4,351,000
1381	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,531,000
1382	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1383	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3,429,000
1384	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3,429,000
1385	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3,429,000
1386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương [Chưa bao gồm ghim, vít, ốc]	5,151,000
1387	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán [Chưa bao gồm ghim, vít, ốc]	5,151,000
1388	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hoá chất điều trị ung thư	1,248,000
1389	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3,414,000
1390	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột - không cắt nối ruột	2,416,000
1391	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột - có cắt ruột [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,441,000
1392	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2,416,000
1393	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1,681,000
1394	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1,681,000
1395	Rửa tiền phòng [máu, xuất tiết, mủ, hóa chất..]	704,000
1396	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	2,143,000
1397	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ [Chưa bao gồm ống silicon]	1,460,000
1398	Tháo khớp cổ chân	3,640,000
1399	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	2,362,000
1400	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2,461,000
1401	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm [II]	679,000
1402	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm²	4,040,000
1403	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,136,000
1404	Mở rộng lỗ sáo	1,136,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1405	Cắt u nang bao hoạt dịch [cổ tay, khoeo chân, cổ chân]	1,107,000
1406	Đóng lỗ dò đường lệ [gây mê]	1,379,000
1407	Đóng lỗ dò đường lệ [gây tê]	774,000
1408	Chỉnh chỉ sau mổ lác	590,000
1409	Chích dẫn lưu túi lệ	75,600
1410	Khâu da mi đơn giản [gây tê]	774,000
1411	Chích mủ mắt	429,000
1412	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	3,738,000
1413	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (gây tê)	1,258,000
1414	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	906,000
1415	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	704,000
1416	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	2,722,000
1417	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1,000,000
1418	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	906,000
1419	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	5,614,000
1420	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai (gây mê)	1,314,000
1421	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai (gây tê)	819,000
1422	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	906,000
1423	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang (Bao gồm cả dao Hummer)	1,541,000
1424	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	151,000
1425	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	276,000
1426	Phẫu thuật cắt phanh môi [không gây mê]	276,000
1427	Phẫu thuật cắt phanh má [không gây mê]	276,000
1428	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	447,000
1429	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	447,000
1430	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	539,000
1431	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]	769,000
1432	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	409,000
1433	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm trên]	899,000
1434	Khâu vết thương vùng môi	1,136,000
1435	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	1,314,000
1436	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	3,721,000
1437	Điện đông thể mi	439,000
1438	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	47,900
1439	Nắn sống mũi sau chấn thương	2,620,000
1440	Mở lồng ngực thăm dò	3,162,000
1441	Khâu vết thương nhu mô phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài]	6,404,000
1442	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu)	2,461,000
1443	Cắt cơ tròn trong(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu)	2,461,000
1444	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	781,000
1445	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2,147,000
1446	Chích áp xe tầng sinh môn	781,000
1447	Dẫn lưu túi mật [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2,563,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1448	Dẫn lưu áp xe tụy	2,709,000
1449	Nong niệu đạo	228,000
1450	Tháo khớp khuỷu	3,640,000
1451	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2,752,000
1452	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,208,000
1453	Cắt u da mi không ghép	689,000
1454	Cắt polyp cổ tử cung	1,868,000
1455	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2,461,000
1456	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	2,507,000
1457	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2,507,000
1458	Dẫn lưu nang ống mật chủ [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2,563,000
1459	Khâu cò mi, tháo cò	380,000
1460	Khâu kết mạc [gây tê]	774,000
1461	Khâu kết mạc [gây mê]	1,379,000
1462	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2,447,000
1463	Mổ bóc nhân xơ vú	947,000
1464	Mở bụng thăm dò [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2,447,000
1465	Mở thông dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2,447,000
1466	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2,447,000
1467	Nội soi đặt sonde JJ [Chưa bao gồm sonde JJ]	1,684,000
1468	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	505,000
1469	Cắt hẹp bao quy đầu (Phimosis) [Phẫu thuật hẹp bao quy đầu]	1,800,000
1470	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2,753,000
1471	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2,753,000
1472	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	2,563,000
1473	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	2,709,000
1474	Phẫu thuật hẹp khe mi	595,000
1475	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2,531,000
1476	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2,461,000
1477	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	324,000
1478	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	4,837,000
1479	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	2,531,000
1480	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,752,000
1481	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	2,461,000
1482	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	249,000
1483	Sinh thiết tổ chức mi	150,000
1484	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	150,000
1485	Sinh thiết tổ chức kết mạc	150,000
1486	Tách màng ngăn âm hộ	2,551,000
1487	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	879,000
1488	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	879,000
1489	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	90,900
1490	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4,5]	539,000
1491	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới] [răng hàm lớn vĩnh viễn]	769,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1492	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1,2,3]	409,000
1493	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng 6,7 hàm trên] [răng hàm lớn vĩnh viễn]	899,000
1494	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1,2,3]	409,000
1495	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	16,004,000
1496	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2 (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, ốc, khóa)	5,039,000
1497	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …) (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, ốc, khóa)	5,039,000
1498	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, ốc, khóa)	5,039,000
1499	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít) (kết hợp xương trên màn hình tăng sáng)	4,981,000
1500	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)kết hợp xương bằng nẹp vít)	3,609,000
1501	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, ốc, khóa)	5,039,000
1502	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ [Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, dao siêu âm]	6,277,000
1503	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	4,335,000
1504	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	4,335,000
1505	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	4,335,000
1506	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)(Chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và xương bảo quản/ đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, ốc, khóa)	5,360,000
1507	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF) (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, ốc, khóa)	5,039,000
1508	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	4,310,000
1509	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	4,310,000
1510	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, ốc, khóa)	5,039,000
1511	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ [Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít]	7,118,000
1512	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	4,310,000
1513	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	4,310,000
1514	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa)	5,140,000
1515	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa)	5,140,000
1516	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa)	5,140,000
1517	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z) [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt ống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa]	5,140,000
1518	Cố định cột sống và cánh chậu [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa]	5,140,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1519	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa)	5,140,000
1520	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	4,335,000
1521	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa)	5,140,000
1522	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)(Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép...)	5,140,000
1523	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF) [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa]	5,140,000
1524	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo...]	5,140,000
1525	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	4,837,000
1526	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa)	5,140,000
1527	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống (Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học, hệ thống bơm xi măng)	5,181,000
1528	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	4,335,000
1529	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ [Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.]	6,277,000
1530	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, ốc, khóa)	5,039,000
1531	Phẫu thuật vết thương tủy sống	4,847,000
1532	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa)	5,140,000
1533	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống [Chưa bao gồm ghim, vít, ốc]	4,846,000
1534	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ [Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, dao siêu âm]	6,277,000
1535	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	4,335,000
1536	Phẫu thuật tạo hình xương ức	2,619,000
1537	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ [Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.]	6,277,000
1538	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch)	13,460,000
1539	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ (Chưa bao gồm stent)	12,015,000
1540	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực (Chưa bao gồm stent)	12,015,000
1541	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ t	14,042,000
1542	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn)	14,042,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1543	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch)	12,277,000
1544	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch)	12,277,000
1545	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	4,335,000
1546	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	4,335,000
1547	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn)	14,042,000
1548	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn [Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch]	12,550,000
1549	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	4,335,000
1550	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây]	16,542,000
1551	Phẫu thuật vá thông liên thất	16,542,000
1552	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch)	16,542,000
1553	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	16,542,000
1554	Phẫu thuật điều trị dò động – tĩnh mạch phổi	8,265,000
1555	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ [Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch]	13,931,000
1556	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn [Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch]	13,931,000
1557	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	16,004,000
1558	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em - Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo [Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO]	5,022,000
1559	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	7,431,000
1560	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	17,542,000
1561	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch)	12,550,000
1562	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái …) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	17,542,000
1563	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch)	13,460,000
1564	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	16,542,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1565	Phẫu thuật thay van hai lá (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	16,542,000
1566	Phẫu thuật thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	16,542,000
1567	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	16,542,000
1568	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương...)	16,542,000
1569	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	16,542,000
1570	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	16,542,000
1571	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình … các van tim khác) [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùn	16,542,000
1572	Phẫu thuật thay lại 1 van tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	16,542,000
1573	Phẫu thuật thay lại 2 van tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	16,542,000
1574	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	18,134,000
1575	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	18,134,000
1576	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	16,542,000
1577	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	13,931,000
1578	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	4,335,000
1579	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	16,004,000
1580	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	16,542,000
1581	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	18,134,000
1582	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	18,134,000
1583	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc...)	14,042,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1584	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo)	7,227,000
1585	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	4,335,000
1586	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	14,042,000
1587	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa – tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	4,335,000
1588	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn)	16,004,000
1589	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	4,335,000
1590	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	8,265,000
1591	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	8,265,000
1592	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch)	12,277,000
1593	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ [Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín.]	6,514,000
1594	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi [Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài.]	6,404,000
1595	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao (Chưa bao gồm stent)	12,015,000
1596	Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản	6,404,000
1597	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	6,404,000
1598	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	4,335,000
1599	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	2,950,000
1600	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	3,963,000
1601	Đóng lỗ rò thực quản – khí quản	3,414,000
1602	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	4,282,000
1603	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.]	4,282,000
1604	Cắt gan phải	7,757,000
1605	Cắt gan trái [Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô]	7,757,000
1606	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô)	7,757,000
1607	Các phẫu thuật cắt gan khác (Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô)	7,757,000
1608	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng]	14,042,000
1609	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	3,414,000
1610	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	3,414,000
1611	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)	4,311,000
1612	Mở nhu mô gan lấy sỏi	4,335,000
1613	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	6,498,000
1614	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	4,310,000
1615	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	4,211,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1616	Cắt đường mật ngoài gan	4,211,000
1617	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	4,211,000
1618	Cắt khối tá tụy [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	10,424,000
1619	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	10,424,000
1620	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	10,424,000
1621	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	10,424,000
1622	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	4,297,000
1623	Cắt toàn bộ tụy (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm)	10,424,000
1624	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập	5,727,000
1625	Phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.]	4,297,000
1626	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm)	4,482,000
1627	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay (Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo)	4,446,000
1628	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
1629	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
1630	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
1631	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
1632	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon) (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
1633	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi (Chưa bao gồm kim cố định)	3,850,000
1634	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính [Chưa bao gồm ghim, vít, ốc.]	4,846,000
1635	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	4,675,000
1636	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
1637	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	3,609,000
1638	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	2,801,000
1639	Ghép xương có cuống mạch nuôi	4,675,000
1640	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần (Chưa bao gồm khớp nhân tạo)	4,481,000
1641	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít và xương bảo quản)	4,481,000
1642	Phẫu thuật ghép chi (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo)	5,777,000
1643	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	7,172,000
1644	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non(Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng)	1,723,000
1645	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ (Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu)	5,297,000
1646	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	2,081,000
1647	Cắt u hậu phòng	2,081,000
1648	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	5,862,000
1649	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	3,209,000
1650	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	6,604,000
1651	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần (Chưa bao gồm stent/van phát âm, thanh quản điện)	6,582,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1652	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6,960,000
1653	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	5,862,000
1654	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	7,302,000
1655	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	5,862,000
1656	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	5,208,000
1657	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi(Chưa bao gồm keo sinh học)	6,967,000
1658	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	4,187,000
1659	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	6,604,000
1660	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	5,862,000
1661	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	5,220,000
1662	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác (Chưa bao gồm keo sinh học)	6,967,000
1663	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt [Chưa bao gồm nẹp, vít]	3,903,000
1664	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới [Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.]	3,869,000
1665	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ [Chưa bao gồm nẹp, vít.]	3,900,000
1666	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt tự do (cơ, xương, da, vạt phức hợp …)	4,000,000
1667	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu (Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu)	6,728,000
1668	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi…)	5,311,000
1669	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi…)	4,675,000
1670	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	4,675,000
1671	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	4,675,000
1672	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	4,675,000
1673	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	4,675,000
1674	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo]	4,446,000
1675	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	3,167,000
1676	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo)	5,777,000
1677	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo)	5,777,000
1678	Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh…) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4,675,000
1679	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	4,675,000
1680	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo)	5,777,000
1681	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo)	5,777,000
1682	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	7,499,000
1683	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo)	5,777,000
1684	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo)	5,777,000
1685	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo)	5,777,000
1686	Phẫu thuật chuyển vạt cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	4,675,000
1687	Phẫu thuật chuyển vạt da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	4,675,000
1688	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo)	5,777,000
1689	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	5,311,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1690	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	4,675,000
1691	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ (Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu)	6,728,000
1692	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	287,000
1693	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	3,469,000
1694	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	3,469,000
1695	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	3,469,000
1696	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	7,629,000
1697	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	3,469,000
1698	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	3,469,000
1699	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	3,469,000
1700	Cắt thực quản nội soi ngực phải (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.)	5,611,000
1701	Cắt thực quản nội soi bụng – ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis – Santy)(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.)	5,611,000
1702	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.]	5,727,000
1703	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	5,727,000
1704	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	3,469,000
1705	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.]	5,727,000
1706	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.)	4,887,000
1707	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Di (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.)	4,887,000
1708	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diα (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.)	4,887,000
1709	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diβ (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.)	4,887,000
1710	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2 (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.)	4,887,000
1711	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3 (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.)	4,887,000
1712	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2 (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.)	4,887,000
1713	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2 (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.)	4,887,000
1714	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng(Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.)	2,563,000
1715	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.)	4,072,000
1716	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.)	4,072,000
1717	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.)	3,130,000
1718	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	3,130,000
1719	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.)	3,130,000
1720	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.)	3,130,000
1721	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.)	3,130,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1722	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu)	3,130,000
1723	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.)	3,130,000
1724	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.)	3,130,000
1725	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.]	4,072,000
1726	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.)	3,130,000
1727	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.)	3,130,000
1728	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	4,847,000
1729	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	4,072,000
1730	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.]	5,255,000
1731	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.]	5,255,000
1732	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)	5,255,000
1733	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)	5,255,000
1734	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái [Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.]	5,255,000
1735	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)	5,255,000
1736	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)	5,255,000
1737	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)	5,255,000
1738	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)	5,255,000
1739	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA(Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)	5,255,000
1740	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)	5,255,000
1741	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	4,847,000
1742	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)	5,255,000
1743	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)	5,255,000
1744	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)	5,255,000
1745	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)	5,255,000
1746	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)	5,255,000
1747	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)	5,255,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1748	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII (Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.)	5,255,000
1749	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	4,847,000
1750	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật [Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.]	3,630,000
1751	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.)	3,630,000
1752	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	3,469,000
1753	PTNS tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.)	3,919,000
1754	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	2,958,000
1755	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	4,227,000
1756	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	4,847,000
1757	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	4,227,000
1758	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	4,227,000
1759	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.)	9,840,000
1760	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.)	9,840,000
1761	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách(Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.)	9,840,000
1762	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.]	9,840,000
1763	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	4,847,000
1764	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	3,469,000
1765	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	7,629,000
1766	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	3,469,000
1767	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.)	4,887,000
1768	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	4,847,000
1769	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	4,847,000
1770	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	4,000,000
1771	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	4,000,000
1772	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	4,000,000
1773	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	4,847,000
1774	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ (Chưa bao gồm keo sinh học.)	6,967,000
1775	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	4,130,000
1776	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	4,130,000
1777	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	4,847,000
1778	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	3,469,000
1779	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	4,847,000
1780	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	4,130,000
1781	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ(Chưa bao gồm keo sinh học.)	6,967,000
1782	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều(Chưa bao gồm keo sinh học.)	6,967,000
1783	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	3,809,000
1784	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang Bướm	5,220,000
1785	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	6,361,000
1786	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	5,742,000
1787	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	5,742,000
1788	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1789	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
1790	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
1791	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
1792	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn (Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại)	4,101,000
1793	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu (Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại)	4,101,000
1794	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	3,109,000
1795	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	2,061,000
1796	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
1797	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
1798	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	3,469,000
1799	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
1800	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân (Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại)	4,101,000
1801	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng (Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại)	4,101,000
1802	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu (Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại)	4,101,000
1803	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước (Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại)	4,101,000
1804	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau (Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại)	4,101,000
1805	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó (Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại.)	4,101,000
1806	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè (Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại)	4,101,000
1807	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó (Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại)	4,101,000
1808	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó (Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại)	4,101,000
1809	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó (Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại)	4,101,000
1810	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó (Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại)	4,101,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1811	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại (Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại)	4,101,000
1812	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chầy, bên mác)(Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn...)	4,101,000
1813	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
1814	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
1815	Phẫu thuật nội soi cắt mấu răng C2 (mỏm nha) qua miệng	3,469,000
1816	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề chẩm cổ qua miệng	4,847,000
1817	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ(Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.)	3,109,000
1818	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít)	3,109,000
1819	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.)	3,109,000
1820	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực (Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.)	3,109,000
1821	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	3,109,000
1822	Phẫu thuật nội soi tuỷ sống	4,847,000
1823	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tuỷ (Chưa bao gồm keo sinh học.)	6,967,000
1824	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực(Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.)	3,109,000
1825	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	3,469,000
1826	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	6,307,000
1827	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	7,895,000
1828	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	7,895,000
1829	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	7,895,000
1830	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	5,311,000
1831	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	5,311,000
1832	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	5,311,000
1833	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	5,311,000
1834	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ (Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	5,336,000
1835	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do	5,311,000
1836	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	5,311,000
1837	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	4,675,000
1838	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	5,862,000
1839	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm [Chưa bao gồm stent/van phát âm, thanh quản điện]	6,582,000
1840	Bơm truyền hoá chất liên tục (12-24 giờ) với máy 1nfuso Mate-P	392,000
1841	Phẫu thuật áp xe não [Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín]	6,514,000
1842	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn ...)	17,542,000
1843	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung	17,542,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1844	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc..)	16,542,000
1845	Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương ...)	18,134,000
1846	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương ...)	18,134,000
1847	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	18,134,000
1848	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	13,931,000
1849	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	18,134,000
1850	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch ...)	14,042,000
1851	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương ...)	14,042,000
1852	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây...)	14,042,000
1853	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn...)	14,042,000
1854	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn ...)	14,042,000
1855	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch...)	14,042,000
1856	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận. (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng ...)	14,042,000
1857	Cắt đoạn nối động mạch phổi [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng]	14,042,000
1858	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách ...)	18,134,000
1859	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học ...)	18,134,000
1860	Phẫu thuật nối cửa - chủ [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng]	14,042,000
1861	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch)	13,931,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1862	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn...)	14,042,000
1863	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thuỳ [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn]	16,004,000
1864	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.]	7,172,000
1865	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	5,073,000
1866	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3,963,000
1867	Ghép xương chấn thương cột sống cổ(Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo)	4,446,000
1868	Cố định cột sống bằng vít qua cuống [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa]	5,140,000
1869	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương (Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp và xương nhân tạo)	4,446,000
1870	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương (Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa)	8,478,000
1871	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa)	5,140,000
1872	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa)	5,140,000
1873	Phẫu thuật co gân Achille	2,828,000
1874	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	7,436,000
1875	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	7,436,000
1876	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm (Chưa bao gồm keo sinh học)	8,782,000
1877	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu)	4,887,000
1878	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu)	4,887,000
1879	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ(Chưa bao gồm keo sinh học.)	6,967,000
1880	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng]	14,042,000
1881	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng]	14,042,000
1882	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh [Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch]	13,931,000
1883	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo [Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch]	12,277,000
1884	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu [Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch]	12,277,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1885	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng]	18,134,000
1886	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thận [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng]	18,134,000
1887	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng]	18,134,000
1888	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng]	18,134,000
1889	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng]	18,134,000
1890	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng]	18,134,000
1891	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng]	18,134,000
1892	Phẫu thuật thay động mạch chủ [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo,van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng]	18,134,000
1893	Phẫu thuật bệnh Ebstein [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1894	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1895	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1896	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1897	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1898	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1899	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1900	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1901	Phẫu thuật Fontan [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1902	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại [hemograft] [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1903	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ. [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1904	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1905	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1906	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1907	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1908	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1909	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1910	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1911	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1912	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1913	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1914	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ. [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1915	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1916	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1917	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1918	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1919	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1920	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1921	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1922	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1923	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1924	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1925	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1926	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1927	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1928	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1929	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1930	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1931	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000
1932	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng]	16,542,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1933	Phẫu thuật thất 1 buồng [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn]	16,004,000
1934	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	4,335,000
1935	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ phức tạp	4,335,000
1936	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt	90,603,000
1937	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	3,469,000
1938	Cắt u trung thất	9,918,000
1939	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	7,545,000
1940	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	7,545,000
1941	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	7,545,000
1942	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	7,545,000
1943	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	7,545,000
1944	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	6,402,000
1945	Cắt 2 thuỳ phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	8,265,000
1946	Cắt 1 phổi	8,265,000
1947	Cắt 1 thuỳ kèm cắt 1 phân thuỳ phổi điển hình	8,265,000
1948	Cắt khối tá - tuỵ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm]	10,424,000
1949	Cắt nối thực quản [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent]	6,907,000
1950	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	5,073,000
1951	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm]	4,482,000
1952	Cắt túi thừa thực quản ngực [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent]	6,907,000
1953	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	1,200,000
1954	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	2,935,000
1955	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	2,858,000
1956	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	2,935,000
1957	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	7,253,000
1958	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	3,085,000
1959	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5cm	7,253,000
1960	Cấy điện cực ốc tai	5,081,000
1961	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa]	5,140,000
1962	Cắt đoạn nối khí quản [Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn]	16,004,000
1963	Cắt toàn bộ ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,441,000
1964	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	3,721,000
1965	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [tính 1 gân]	2,828,000
1966	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau [tính cho 1 lần phẫu thuật] [Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa]	8,478,000
1967	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não [Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín.]	6,514,000
1968	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp [Chưa bao gồm ghim, vít, ốc]	4,846,000
1969	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng [Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo]	3,981,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1970	Nạo vét hạch D4 [Chưa bao gồm dao siêu âm]	3,629,000
1971	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải [Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo]	13,931,000
1972	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị [Navigation] [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa]	5,140,000
1973	Nạo vét hạch D3 [Chưa bao gồm dao siêu âm]	3,629,000
1974	Phẫu thuật chuyển ngón tay [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo.]	5,777,000
1975	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.]	4,981,000
1976	Phẫu thuật tạo hình tăng dung tích bàng quang [không bao gồm catheter, đầu đo huyết áp xâm nhập..]	2,500,000
1977	Phẫu thuật cắt màng ngăn trong buồng nhĩ trái [không bao gồm chạy máy, bộ gây mê, đầu đo huyết áp xâ	7,000,000
1978	Cắt tuyến hung [Phẫu thuật mổ mở cắt tuyến ức - tuyến hung]	1,800,000
1979	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tuỷ sống [Chưa bao gồm ghim, vít, ốc]	4,846,000
1980	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	7,781,000
1981	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng [Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo]	3,981,000
1982	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	6,852,000
1983	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt [Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế]	3,407,000
1984	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	3,407,000
1985	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo]	5,777,000
1986	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm]	6,890,000
1987	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm]	6,890,000
1988	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng – màng bụng [Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo]	3,981,000
1989	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng [Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo]	3,981,000
1990	Phẫu thuật gẫy trật đốt sống cổ, mỏm nha [Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, ốc, khóa]	5,039,000
1991	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	4,379,000
1992	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	4,282,000
1993	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,117,000
1994	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	7,436,000
1995	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	5,220,000
1996	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	7,436,000
1997	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [không dùng dao siêu âm]	4,008,000
1998	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Không dùng dao siêu âm]	7,436,000
1999	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	7,895,000
2000	Phẫu thuật nội soi điều tri thực quản đôi [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent]	5,727,000
2001	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy]	5,611,000
2002	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	4,227,000
2003	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy]	5,611,000
2004	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/ dị dạng 1 thì	4,379,000
2005	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	4,000,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2006	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	5,569,000
2007	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	7,641,000
2008	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	7,641,000
2009	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	4,847,000
2010	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + Đốt đám rối mạch mạc	4,847,000
2011	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	4,847,000
2012	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì [tính 1 gân]	2,828,000
2013	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	7,499,000
2014	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não [Chưa bao gồm kẹp mạch máu, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít]	6,459,000
2015	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm [Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế/Prothese]	5,809,000
2016	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên [Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế]	5,336,000
2017	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên [Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế]	5,336,000
2018	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	4,533,000
2019	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	2,435,000
2020	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	4,533,000
2021	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm [Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế]	3,536,000
2022	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	3,044,000
2023	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ [Chưa bao gồm ghim, vít, ốc.]	5,151,000
2024	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản [Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent]	7,172,000
2025	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối]	6,651,000
2026	Rạch góc tiền phòng	1,060,000
2027	Tạo hình âm đạo bằng ruột	3,362,000
2028	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	4,049,000
2029	Tạo hình hộp sọ [Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế]	5,336,000
2030	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	5,862,000
2031	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser[[Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.]]	1,253,000
2032	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	55,400
2033	Siêu âm bán phần trước	195,000
2034	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	211,000
2035	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	211,000
2036	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	794,000
2037	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	176,000
2038	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MiBi [Giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và Invivo kit]	416,000
2039	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide [Giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và Invivo kit]	416,000
2040	Xạ hình toàn thân với I^{131} [Giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và Invivo kit]	416,000
2041	Test phát hiện khô mắt	36,900
2042	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	172,000
2043	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài > 10 cm]	224,000
2044	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	244,000
2045	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	286,000
2046	Cắt u kết mạc không vá [*]	750,000
2047	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	316,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2048	Phẫu thuật u mi không vá da	689,000
2049	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau trẻ em	1,000,000
2050	Rửa cùng đồ [1 mắt]	39,000
2051	Soi bóng đồng tử	28,400
2052	Tiêm dưới kết mạc [01 mắt] [Chưa bao gồm thuốc]	44,600
2053	Tiêm dưới kết mạc [01 mắt] [Chưa bao gồm thuốc]	44,600
2054	Đo FeNO	382,000
2055	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	767,000
2056	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1,316,000
2057	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2,774,000
2058	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	827,000
2059	Test lẩy da [Prick test] đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp/ thức ăn/ sữa	330,000
2060	Test lẩy da [Prick test] đặc hiệu với các loại thuốc [Đối với 6 loại thuốc/ vacxin/ huyết thanh]	370,000
2061	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	519,000
2062	Cắt bỏ chắp có bọc	75,600
2063	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	337,000
2064	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	75,300
2065	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople màu	337,000
2066	Chụp đĩa thị 3D	337,000
2067	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (Đo ORA)	191,000
2068	Điều trị u máu bằng hoá chất	191,000
2069	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	53,700
2070	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	713,000
2071	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	713,000
2072	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	234,000
2073	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	640,000
2074	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	713,000
2075	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất (Chưa bao gồm hóa chất)	185,000
2076	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang	372,000
2077	Chụp mạch với ICG [Chưa bao gồm thuốc]	230,000
2078	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	265,000
2079	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (gây tê)	431,000
2080	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (gây mê)	660,000
2081	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	278,000
2082	Nội soi sinh thiết u vòm (gây mê)	1,543,000
2083	Nội soi sinh thiết u vòm (gây tê)	500,000
2084	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	135,000
2085	Chích áp xe sàn miệng (gây tê)	250,000
2086	Chích áp xe sàn miệng (gây mê)	713,000
2087	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	500,000
2088	Nắn sai khớp thái dương hàm	100,000
2089	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,594,000
2090	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	320,000
2091	Sinh thiết hạch [hoặc u] dưới hướng dẫn siêu âm	808,000
2092	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	808,000
2093	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	418,000
2094	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính [Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.]	719,000
2095	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính [Chưa bao gồm ống dẫn lưu]	1,159,000
2096	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - Thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	5,024,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2097	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	360,000
2098	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	2,191,000
2099	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	499,000
2100	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết) [Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít]	2,871,000
2101	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật [Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít]	2,871,000
2102	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp [Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít]	2,871,000
2103	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp [Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít]	2,871,000
2104	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật [Chưa bao gồm lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít]	2,871,000
2105	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	468,000
2106	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	468,000
2107	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	511,000
2108	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	2,341,000
2109	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	541,000
2110	Gạn bạch cầu điều trị [Chưa bao gồm kít tách tế bào máu]	850,000
2111	Gạn tiểu cầu điều trị [Chưa bao gồm kít tách tế bào máu]	850,000
2112	Gạn hồng cầu điều trị [Chưa bao gồm kít tách tế bào máu]	850,000
2113	Trao đổi huyết tương điều trị [Chưa bao gồm kít tách tế bào máu]	850,000
2114	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy [Chưa bao gồm kim chọc dò.]	100,000
2115	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi [Chưa bao gồm sonde JJ]	906,000
2116	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	829,000
2117	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	314,000
2118	Nhổ chân răng sữa	33,600
2119	Lấy dị vật tai [tai ngoài đơn giản]	60,000
2120	Lấy dị vật tai [tai ngoài dưới kính hiển vi] - [gây mê]	508,000
2121	Lấy dị vật tai [tai ngoài dưới kính hiển vi] - [gây tê]	150,000
2122	Chích áp xe quanh Amidan [gây tê]	250,000
2123	Chích áp xe quanh Amidan [gây mê]	713,000
2124	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	146,000
2125	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	126,000
2126	Chọc áp xe gan qua siêu âm	145,000
2127	Nắn, bó bột cột sống (bột tự cán)	331,000
2128	Nắn, bó bột cột sống (bột liền)	611,000
2129	Nắn, cố định trật khớp hàm (bột liền)	386,000
2130	Nắn, cố định trật khớp hàm (Bột tự cán)	208,000
2131	Đặt ống nội khí quản	555,000
2132	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục [* liên tục 24 giờ bằng máy - thẩm phân phúc mạc]	938,000
2133	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	978,000
2134	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1,113,000
2135	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	234,000
2136	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh [Chưa bao gồm kim chọc dò]	100,000
2137	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	136,000
2138	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	131,000
2139	Chụp động mạch vành	5,796,000
2140	Đặt catheter động mạch [theo dõi huyết áp liên tục]	1,354,000
2141	Đặt catheter động mạch [động mạch quay]	533,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2142	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền [DSA] [Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.]	1,983,000
2143	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	2,058,000
2144	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	2,058,000
2145	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	234,000
2146	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	583,000
2147	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh [1 nòng]	640,000
2148	Lọc màng bụng chu kỳ	549,000
2149	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	236,000
2150	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	236,000
2151	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	236,000
2152	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	675,000
2153	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	870,000
2154	Nội soi dạ dày cầm máu	2,191,000
2155	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê có sinh thiết]	1,743,000
2156	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê không sinh thiết]	738,000
2157	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê có sinh thiết]	1,105,000
2158	Nội soi khí phế quản cấp cứu [gây mê]	1,443,000
2159	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3,243,000
2160	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	2,547,000
2161	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1,443,000
2162	Đặt catheter não thất đo áp lực nội sọ liên tục	1,800,000
2163	Nắn trật khớp vai [*] - [bột tự cán]	310,000
2164	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [Nắn, bó bột xương cẳng chân - bột liền]	320,000
2165	Rửa dạ dày sơ sinh	106,000
2166	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	172,000
2167	Rửa dạ dày	106,000
2168	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	1,872,000
2169	Test lẩy da [Prick test] đặc hiệu với các loại thuốc [Đối với 6 loại thuốc/ vacxin/ huyết thanh]	370,000
2170	Thở máy bằng xâm nhập [01 ngày điều trị]	533,000
2171	Thở máy không xâm nhập [thở CPAP, Thở BiPAP] [01 ngày điều trị]	533,000
2172	Thay máu sơ sinh	543,000
2173	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	834,000
2174	Thủ thuật sinh thiết tủy xương [bao gồm kim sinh thiết nhiều lần]	1,359,000
2175	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	834,000
2176	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	834,000
2177	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền [Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi]	1,983,000
2178	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	738,000
2179	Đo áp lực ổ bụng	430,000
2180	Thận nhân tạo cấp cứu [Quả lọc, dây máu dùng 01 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng]	1,515,000
2181	Chích áp xe vú	206,000
2182	Điện châm kích thích	382,000
2183	Điện nhãn cầu	86,500
2184	Test kéo cơ cưỡng bức [TT loại 2 - Nhãn khoa]	191,000
2185	Đốt điện cuốn mũi dưới (gây tê)	431,000
2186	Đốt điện cuốn mũi dưới (gây mê)	660,000
2187	Sinh thiết hốc mũi	121,000
2188	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	660,000
2189	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê (không gây mê)	187,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2190	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	660,000
2191	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê(không gây mê)	187,000
2192	Sinh thiết u họng miệng	121,000
2193	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	278,000
2194	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1,954,000
2195	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	301,000
2196	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	1,113,000
2197	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000
2198	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000
2199	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000
2200	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000
2201	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000
2202	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	118,000
2203	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000
2204	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	808,000
2205	Tiêm ngoài màng cứng	301,000
2206	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	126,000
2207	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	126,000
2208	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	126,000
2209	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	126,000
2210	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	126,000
2211	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	126,000
2212	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	126,000
2213	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	126,000
2214	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	1,524,000
2215	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	122,000
2216	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân	3,574,000
2217	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết (gây tê)	500,000
2218	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học [Urodynamic]	165,000
2219	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ [Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng]	121,000
2220	Rút máu để điều trị	216,000
2221	Ghép mỡ tự thân coleman	3,721,000
2222	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	3,721,000
2223	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	3,721,000
2224	Tiêm cạnh nhãn cầu [Chưa bao gồm thuốc]	44,600
2225	Tiêm cạnh nhãn cầu [Chưa bao gồm thuốc]	44,600
2226	Tiêm hậu nhãn cầu (Chưa bao gồm thuốc)	44,600
2227	Soi đáy mắt trực tiếp	49,600
2228	Soi góc tiền phòng	49,600
2229	Lấy dị vật kết mạc	61,600
2230	Đốt nhiệt họng hạt	75,000
2231	Chọc dò túi cùng Douglas	267,000
2232	Đặt buồng tiêm truyền dưới da [II]	1,248,000
2233	Kỹ thuật sinh thiết da	121,000
2234	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	135,000
2235	Bơm rửa lệ đạo	35,000
2236	Chích áp xe tuyến Bartholin	783,000
2237	Cắt chỉ khâu giác mạc [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	30,000
2238	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	75,600
2239	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	131,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2240	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	30,000
2241	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	30,000
2242	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	169,000
2243	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	104,000
2244	Cầm máu mũi bằng Meroxeo [2 bên]	271,000
2245	Chọc thăm dò màng phổi	131,000
2246	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	169,000
2247	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	46,500
2248	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	427,000
2249	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1,116,000
2250	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	131,000
2251	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê [Chưa bao gồm Sonde JJ]	904,000
2252	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	658,000
2253	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	307,000
2254	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	307,000
2255	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	314,000
2256	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân [Plantar Flexion Spasm] sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	1,116,000
2257	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer’s cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1,116,000
2258	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer’s cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	1,116,000
2259	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	427,000
2260	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	307,000
2261	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	307,000
2262	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	259,000
2263	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	307,000
2264	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	307,000
2265	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	307,000
2266	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	259,000
2267	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	427,000
2268	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	307,000
2269	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	307,000
2270	Điều trị trứng cá bằng IPL	427,000
2271	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	307,000
2272	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	307,000
2273	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	307,000
2274	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	126,000
2275	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	126,000
2276	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	126,000
2277	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	126,000
2278	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất [Chưa bao gồm thuốc, hóa chất]	183,000
2279	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	118,000
2280	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	118,000
2281	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	118,000
2282	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	118,000
2283	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	430,000
2284	Khí dung thuốc thở máy [Chưa bao gồm thuốc khí dung]	17,600
2285	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối [AVF] để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu [Kỹ thuật Button hole]	1,142,000
2286	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương sâu]	286,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2287	Laser điều trị U nguyên bào võng mạc	393,000
2288	Lấy dị vật hạ họng	40,000
2289	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	225,000
2290	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	386,000
2291	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	208,000
2292	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	320,000
2293	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	236,000
2294	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	320,000
2295	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	236,000
2296	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	150,000
2297	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	611,000
2298	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	331,000
2299	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột liền]	611,000
2300	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	331,000
2301	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	320,000
2302	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	150,000
2303	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	150,000
2304	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	310,000
2305	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	310,000
2306	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	155,000
2307	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	208,000
2308	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	150,000
2309	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	155,000
2310	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	306,000
2311	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	150,000
2312	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	150,000
2313	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	236,000
2314	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo [1 bên]	271,000
2315	Nội soi thanh quản cắt papilloma	278,000
2316	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	278,000
2317	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	454,000
2318	Phong bế ngoài màng cứng	636,000
2319	Rửa bàng quang lấy máu cục [Chưa bao gồm hóa chất]	185,000
2320	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	172,000
2321	Sinh thiết móng	285,000
2322	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy [01 thang] [Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc]	12,000
2323	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	968,000
2324	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	287,000
2325	Thăm dò chức năng hô hấp	142,000
2326	Tiêm khớp cùng chậu [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	86,400
2327	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	126,000
2328	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	126,000
2329	Tiêm khớp thái dương hàm [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	86,400
2330	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	126,000
2331	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	126,000
2332	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	126,000
2333	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	86,400
2334	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	640,000
2335	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	834,000
2336	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	834,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2337	Đặt catheter lọc máu cấp cứu [Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu]	1,113,000
2338	Đốt lông xiêu	45,700
2339	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh [1 nòng]	640,000
2340	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000
2341	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	307,000
2342	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000
2343	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000
2344	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000
2345	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000
2346	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000
2347	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000
2348	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	234,000
2349	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	234,000
2350	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	234,000
2351	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	234,000
2352	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	234,000
2353	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000
2354	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000
2355	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000
2356	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	20,000
2357	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	906,000
2358	Thay băng vết mổ [chiều dài >50cm]	277,000
2359	Thay băng vết mổ [chiều dài <30cm]	129,000
2360	Thay băng vết mổ [chiều dài >15cm đến 30cm]	79,600
2361	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	173,000
2362	Bơm hơi vòi nhĩ	111,000
2363	Chọc hút dịch vành tai	47,900
2364	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	701,000
2365	Chọc hút khí màng phổi	136,000
2366	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	172,000
2367	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	172,000
2368	Thụt tháo phân	78,000
2369	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	104,000
2370	Hút dịch khớp gối	109,000
2371	Hút dịch khớp cổ chân	109,000
2372	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	121,000
2373	Tiêm khớp gối (Chưa bao gồm thuốc tiêm)	86,400
2374	Tiêm khớp háng (Chưa bao gồm thuốc tiêm)	86,400
2375	Tiêm khớp cổ chân (Chưa bao gồm thuốc tiêm)	86,400
2376	Tiêm khớp bàn ngón chân (Chưa bao gồm thuốc tiêm)	86,400
2377	Tiêm khớp cổ tay (Chưa bao gồm thuốc tiêm)	86,400
2378	Tiêm khớp bàn ngón tay (Chưa bao gồm thuốc tiêm)	86,400
2379	Tiêm khớp đốt ngón tay (Chưa bao gồm thuốc tiêm)	86,400
2380	Tiêm khớp khuỷu tay (Chưa bao gồm thuốc tiêm)	86,400
2381	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	304,000
2382	Lấy calci đông dưới kết mạc	33,000
2383	Cắt chỉ khâu kết mạc	30,000
2384	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	33,000
2385	Chích rạch màng nhĩ	58,000
2386	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	161,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2387	Bơm túi giãn da vùng da đầu	3,679,000
2388	Cắt chỉ khâu da [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	30,000
2389	Chọc dò màng bụng sơ sinh	389,000
2390	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	198,000
2391	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	85,400
2392	Dẫn lưu dịch màng bụng	131,000
2393	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	187,000
2394	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	332,000
2395	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	314,000
2396	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	314,000
2397	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	314,000
2398	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	314,000
2399	Hút dịch khớp háng	109,000
2400	Hút dịch khớp cổ tay	109,000
2401	Hút dịch khớp vai	109,000
2402	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	183,000
2403	Hút nang bao hoạt dịch	109,000
2404	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	295,000
2405	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	244,000
2406	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm [Chưa bao gồm thuốc khí dung]	17,600
2407	Làm thuốc tai [Chưa bao gồm thuốc]	20,000
2408	Nội soi trực tràng cấp cứu [không sinh thiết]	179,000
2409	Soi đáy mắt cấp cứu	49,600
2410	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	24,600
2411	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [15cm-30cm]	79,600
2412	Thay băng, cắt chỉ vết mổ - [nhiễm trùng <30cm]	129,000
2413	Thay băng, cắt chỉ vết mổ - [nhiễm trùng 30-50cm]	174,000
2414	Thay băng, cắt chỉ vết mổ - [nhiễm trùng >50cm]	227,000
2415	Tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	10,000
2416	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [30cm-50cm]	109,000
2417	Tiêm dưới da [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	10,000
2418	Test lẩy da với các dị nguyên [hô hấp/thức ăn/sữa]	330,000
2419	Test lẩy da với các dị nguyên [6 loại thuốc/vacxin/ huyết thanh]	370,000
2420	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	191,000
2421	Tiêm khớp đòn- cùng vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	86,400
2422	Tiêm khớp ức đòn [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	86,400
2423	Tiêm khớp ức - sườn (Chưa bao gồm thuốc tiêm)	86,400
2424	Tiêm khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	86,400
2425	Vận động trị liệu bàng quang	296,000
2426	Thông tiểu	85,400
2427	Tiêm trong da [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	10,000
2428	Tiêm tĩnh mạch [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	10,000
2429	Truyền tĩnh mạch	20,000
2430	Thay băng vết mổ - chiều dài ≤ 15cm [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Trường hợp áp dụng với bệnh nhân nội trú theo hướng dẫn của Bộ Y tế]	55,000
2431	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương sâu]	244,000
2432	Đặt sonde hậu môn	78,000
2433	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000
2434	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000
2435	Chụp tuỷ bằng MTA	248,000
2436	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	248,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2437	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	75,800
2438	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	174,000
2439	Thủy châm điều trị sa trực tràng	61,800
2440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	61,300
2441	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	75,800
2442	Cấy chỉ điều trị bại não	174,000
2443	Chôn chỉ [cấy chỉ]	174,000
2444	Thủy châm điều trị bí đái [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2445	Thủy châm điều trị bại não [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2446	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2447	Thủy châm điều trị liệt chi dưới [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2448	Thủy châm điều trị viêm co cứng cơ delta [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2449	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2450	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2451	Thủy châm điều trị liệt chi trên [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2452	Thủy châm điều trị chứng tic [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2453	Thủy châm điều trị đái dầm [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2454	Thủy châm điều trị dị ứng [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2455	Thủy châm điều trị bệnh hố mắt [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2456	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2457	Thủy châm điều trị khàn tiếng [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2458	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2459	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2460	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2461	Thủy châm điều trị mất ngủ [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2462	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2463	Thủy châm điều trị liệt nửa người [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2464	Thủy châm điều trị nôn, nấc [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2465	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2466	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2467	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2468	Thủy châm điều trị sụp mi [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2469	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2470	Thủy châm điều trị táo bón [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2471	Thủy châm điều trị teo cơ [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2472	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hoá [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2473	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2474	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2475	Thủy châm điều trị liệt [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2476	Thủy châm điều trị lác [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2477	Thủy châm điều trị giảm thị lực [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2478	Thủy châm điều trị thất ngôn [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2479	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2480	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2481	Thủy châm điều trị chứng ù tai [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2482	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2483	Thủy châm điều trị đau vùng ngực [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2484	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2485	Thủy châm điều trị đau lưng [Chưa bao gồm thuốc]	61,800
2486	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	61,300
2487	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	61,300

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2488	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	61,300
2489	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	61,300
2490	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	61,300
2491	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	61,300
2492	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	61,300
2493	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	61,300
2494	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	61,300
2495	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	61,300
2496	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	61,300
2497	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	61,300
2498	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	61,300
2499	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	61,300
2500	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	61,300
2501	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	61,300
2502	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	61,300
2503	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	61,300
2504	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	61,300
2505	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	61,300
2506	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	61,300
2507	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	61,300
2508	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	61,300
2509	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	61,300
2510	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	61,300
2511	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	61,300
2512	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	61,300
2513	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	61,300
2514	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	61,300
2515	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	61,300
2516	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	61,300
2517	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	61,300
2518	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	61,300
2519	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	61,300
2520	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	61,300
2521	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	61,300
2522	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	61,300
2523	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	61,300
2524	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	61,300
2525	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	61,300
2526	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	61,300
2527	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	61,300
2528	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	61,300
2529	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	61,300
2530	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	61,300
2531	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	61,300
2532	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	61,300
2533	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	61,300
2534	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	61,300
2535	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	61,300
2536	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	24,300
2537	Điện châm điều trị bí đái	75,800
2538	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	75,800

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2539	Điện châm điều trị bại não	75,800
2540	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	75,800
2541	Điện châm điều trị liệt chi dưới	75,800
2542	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	75,800
2543	Điện châm điều trị chắp lẹo	75,800
2544	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	75,800
2545	Điện châm điều trị liệt chi trên	75,800
2546	Điện châm điều trị chứng tic	75,800
2547	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	75,800
2548	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	75,800
2549	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	75,800
2550	Điện châm điều trị giảm khứu giác	75,800
2551	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	75,800
2552	Điện châm điều trị khàn tiếng	75,800
2553	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	75,800
2554	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	75,800
2555	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	75,800
2556	Điện châm điều trị mất ngủ	75,800
2557	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	75,800
2558	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	75,800
2559	Điện châm điều trị liệt nửa người	75,800
2560	Điện châm điều trị nôn nấc	75,800
2561	Điện châm điều trị đau ngực sườn	75,800
2562	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	75,800
2563	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	75,800
2564	Điện châm điều trị sụp mi	75,800
2565	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	75,800
2566	Điện châm điều trị táo bón	75,800
2567	Điện châm điều trị teo cơ	75,800
2568	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	75,800
2569	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	75,800
2570	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	75,800
2571	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	75,800
2572	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	75,800
2573	Điện châm điều trị lác	75,800
2574	Điện châm điều trị thất ngôn	75,800
2575	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	75,800
2576	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	75,800
2577	Điện châm điều trị chứng ù tai	75,800
2578	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	75,800
2579	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	75,800
2580	Điện châm điều trị đái dầm	75,800
2581	Điện châm điều trị đau lưng	75,800
2582	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	75,800
2583	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	75,800
2584	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	75,800
2585	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	75,800
2586	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	75,800
2587	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	75,800
2588	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	75,800
2589	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	75,800

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2590	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	75,800
2591	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	75,800
2592	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	75,800
2593	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	75,800
2594	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	75,800
2595	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	75,800
2596	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	75,800
2597	Điện nhĩ châm điều trị bại não	75,800
2598	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	75,800
2599	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	75,800
2600	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	75,800
2601	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	75,800
2602	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	75,800
2603	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	75,800
2604	Phẫu thuật điều trị vết thương tim (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch)	13,460,000
2605	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	4,335,000
2606	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch)	14,042,000
2607	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch)	16,542,000
2608	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất toàn bộ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch)	16,542,000
2609	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em [Kết thúc và rút hệ thống ECMO]	2,343,000
2610	Chạy máy ECMO mỗi 12h/lần	1,173,000
2611	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	16,542,000
2612	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính]	719,000
2613	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [dưới hướng dẫn của siêu âm]	145,000
2614	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	834,000
2615	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	834,000
2616	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	834,000
2617	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	834,000
2618	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	834,000
2619	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.]	6,696,000
2620	Sinh thiết cơ tim [Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.]	1,702,000
2621	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131} [Giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng]	850,000
2622	Siêu âm trong lòng mạch vành (iVUS) [Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch]	1,970,000
2623	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	791,000
2624	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	791,000
2625	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng [Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật]	3,496,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2626	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	817,000
2627	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối (Chưa bao gồm chi phí màng ối)	2,088,000
2628	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	583,000
2629	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	6,696,000
2630	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	1,149,000
2631	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	343,000
2632	Chọc hút dịch, khí trung thất	1,149,000
2633	Chích hạch viêm mủ	173,000
2634	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	161,000
2635	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	519,000
2636	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	392,000
2637	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	5,502,000
2638	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	259,000
2639	Thay dây, thay tim phổi [ECMO] - [Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO]	1,429,000
2640	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	8,946,000
2641	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp [pha loãng nhiệt]-[Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực]	4,532,000
2642	Dẫn lưu áp xe phổi	583,000
2643	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung]	1,524,000
2644	Đặt stent động mạch thận [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	6,696,000
2645	Đặt stent hẹp động mạch chủ [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	8,946,000
2646	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	1,061,000
2647	Điều trị bệnh Basedow bằng 1 13i [Giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng]	700,000
2648	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I^{131} [Giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng]	700,000
2649	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng 1 13i [Giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng]	700,000
2650	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ [Giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng]	728,000
2651	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	477,000
2652	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ) [Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung]	1,524,000
2653	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm [1 đợt điều trị 10 ngày] [Giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng]	723,000
2654	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ [Giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng]	507,000
2655	Điều trị K giáp biệt hoá sau phẫu thuật bằng I^{131} [Giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng]	850,000
2656	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	316,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2657	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch [Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị laser]	1,973,000
2658	Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất	259,000
2659	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp [Giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và Invivo kit]	197,000
2660	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát - liều cao tại các vị trí khác [01 lần điều trị] [Chưa bao gồm dụng cụ cấy hạt phóng xạ [kim/tampon/ovoid..]]	5,021,000
2661	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	1,061,000
2662	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I^{131} -MiBG [Giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng]	569,000
2663	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I^{131} -MiBG [Giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng]	569,000
2664	Gây dính màng phổi bằng bơm hoá chất màng phổi [Chưa bao gồm thuốc, hóa chất]	183,000
2665	Hóa trị liên tục [12-24 giờ] bằng máy	392,000
2666	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	6,696,000
2667	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt - [01 lần] [Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc]	2,173,000
2668	Lọc máu liên tục [CRRT] - [01 lần] [Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc]	2,173,000
2669	Lọc máu thay huyết tương [01 lần] [Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin]	1,597,000
2670	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	314,000
2671	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	372,000
2672	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	8,996,000
2673	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng 1noue [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	6,696,000
2674	Nong mạch/đặt stent mạch các loại [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	6,696,000
2675	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng [Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter]	2,391,000
2676	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng [Chưa bao gồm stent]	1,107,000
2677	Nội soi đường mật qua tá tràng [Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter]	2,663,000
2678	Nội soi đặt ống thông niệu quản [sonde JJ] - [Chưa bao gồm Sonde JJ]	904,000
2679	Nội soi lấy sỏi niệu quản [Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire]	918,000
2680	Nội soi mật tuỵ ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tuỵ [Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter]	2,391,000
2681	Nội soi chích [tiêm] keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	2,191,000
2682	Nội soi nong hẹp thực quản, tâm vị	2,239,000
2683	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản [Chưa bao gồm stent]	6,911,000
2684	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày [Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu]	3,891,000
2685	Nội soi tán sỏi niệu quản [búa khí nén, siêu âm, laser].- [Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi]	1,253,000
2686	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	8,996,000
2687	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	2,239,000
2688	Nội soi mật tuỵ ngược dòng để đặt Stent đường mật tuỵ [Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong]	2,663,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2689	Rửa phổi toàn bộ	7,910,000
2690	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử [gan nhân tạo] [MARS] [Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc]	2,308,000
2691	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối]	9,546,000
2692	Truyền hóa chất khoang màng phổi [1 ngày]	194,000
2693	Truyền hóa chất màng phổi [1 ngày]	194,000
2694	Truyền hóa chất động mạch [1 ngày]	337,000
2695	Thở máy với tần số cao [HFO]	1,149,000
2696	Truyền hóa chất nội tủy [1 ngày]	382,000
2697	Tuần hoàn ngoài cơ thể [mỗi 8 giờ]	1,173,000
2698	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	6,696,000
2699	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	8,946,000
2700	Thay van 2 lá qua da [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	6,696,000
2701	Xạ trị áp sát liều thấp [01 lần điều trị]	1,355,000
2702	Xạ trị áp sát liều cao [01 lần điều trị] [Chưa bao gồm dụng cụ cấy hạt phóng xạ [kim/tampon/ovoid..]]	3,163,000
2703	Xạ trị áp sát xuất liều thấp [01 lần điều trị]	1,355,000
2704	Xạ trị áp sát xuất liều cao - tại các vị trí khác [01 lần điều trị] [Chưa bao gồm dụng cụ cấy hạt phóng xạ [kim/tampon/ovoid..]]	5,021,000
2705	Xạ trị bằng máy gia tốc [01 ngày xạ trị]	500,000
2706	Xạ trị bằng máy Rx [Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị]	100,000
2707	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	830,000
2708	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều [1 ngày]	1,555,000
2709	Xạ trị áp sát xuất liều cao - tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản [01 lần điều trị] [Chưa bao gồm dụng cụ cấy hạt phóng xạ [kim/tampon/ovoid..]]	5,021,000
2710	Điều trị bệnh Basedow bằng I 13i [Giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng]	700,000
2711	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I^{131} [Giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng]	700,000
2712	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	1,061,000
2713	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)	393,000
2714	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim [Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim]	2,795,000
2715	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	1,061,000
2716	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	1,061,000
2717	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát - liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản [01 lần điều trị] [Chưa bao gồm dụng cụ cấy hạt phóng xạ [kim/tampon/ovoid..]]	5,021,000
2718	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát - liều thấp [01 lần điều trị]	1,355,000
2719	Điều trị đích trong ung thư	830,000
2720	Đặt stent đường mật, đường tuỵ [Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire]	1,789,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2721	Điều trị bằng sóng ngắn	40,700
2722	Điều trị bằng dòng giao thoa	28,000
2723	Tập tri giác và nhận thức	38,000
2724	Tập nuốt [có sử dụng máy]	152,000
2725	Tập nuốt [không sử dụng máy]	122,000
2726	Tập cho người thất ngôn	98,800
2727	Điều trị bằng Laser công suất thấp	78,500
2728	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1,896,000
2729	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	38,000
2730	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1,116,000
2731	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2,707,000
2732	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	306,000
2733	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	38,000
2734	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng [SWASH]	44,400
2735	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	44,400
2736	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	44,400
2737	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	44,400
2738	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO [điều trị cong vẹo cột sống]	44,400
2739	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO [điều trị cong vẹo cột sống]	44,400
2740	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	44,400
2741	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	38,000
2742	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	44,400
2743	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	44,400
2744	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	44,400
2745	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	44,400
2746	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	78,500
2747	Điều trị bằng Parafin	50,000
2748	Điều trị bằng sóng cực ngắn	40,700
2749	Thủy trị liệu toàn thân [bể bơi, bồn ngâm]	84,300
2750	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	320,000
2751	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]	236,000
2752	Điều trị bằng oxy cao áp	213,000
2753	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	43,800
2754	Điều trị bằng điện trường cao áp	37,000
2755	Điều trị bằng vi sóng	40,700
2756	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	44,500
2757	Điều trị bằng từ trường	37,000
2758	Tập đi với thanh song song	27,300
2759	Tập đi với khung tập đi	27,300
2760	Tập đi với nạng [nạng nách, nạng khuỷu]	27,300
2761	Tập đi với gậy	27,300
2762	Tập đi với bàn xương cá	27,300
2763	Tập đi trên máy thảm lăn [Treadmill]	27,300
2764	Tập lên, xuống cầu thang	27,300
2765	Tập đi trên các địa hình khác nhau [dốc, sỏi, gồ ghề...]	27,300
2766	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	44,000
2767	Tập đi với khung treo	27,300
2768	Tập vận động thụ động	44,500
2769	Tập vận động có trợ giúp	44,500
2770	Tập vận động có kháng trở	44,500

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2771	Tập vận động trên bóng	27,300
2772	Tập trong bồn bóng nhỏ	27,300
2773	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	44,000
2774	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	44,500
2775	Tập với thang tường	27,300
2776	Tập với giàn treo các chi	27,300
2777	Tập với dụng cụ quay khớp vai	27,300
2778	Tập với dụng cụ chèo thuyền	27,300
2779	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	27,300
2780	Điều trị bằng các dòng điện xung	40,000
2781	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	9,800
2782	Tập với bàn nghiêng	27,300
2783	Tập các kiểu thở	29,000
2784	Tập ho có trợ giúp	29,000
2785	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	50,500
2786	Điều trị bằng siêu âm	44,400
2787	Kỹ thuật xoa bóp vùng	59,500
2788	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	87,000
2789	Điều trị bằng sóng xung kích	58,000
2790	Tập điều hợp vận động	44,500
2791	Tập mạnh cơ đáy chậu [cơ sàn chậu, Pelvis floor]	296,000
2792	Điện châm điều trị sa trực tràng	75,800
2793	Áo nẹp cột sống thắt lưng cùng LSO [Áo chỉnh hình cột sống thắt lưng]	720,000
2794	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	84,300
2795	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	53,200
2796	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều [Điện phân]	44,000
2797	Điều trị bằng các dòng điện xung [Điện xung]	40,000
2798	Điều trị bằng từ trường [Điện từ trường]	37,000
2799	Điều trị bằng điện vi dòng	28,000
2800	Điều trị bằng điện trường cao áp [Điện từ trường cao áp]	37,000
2801	Điện châm	75,800
2802	Giác hơi	31,800
2803	Điều trị bằng tia hồng ngoại	41,100
2804	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	27,300
2805	Laser châm	78,500
2806	Laser nội mạch	51,700
2807	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	44,500
2808	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	140,000
2809	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	44,400
2810	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	44,500
2811	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	197,000
2812	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	24,300
2813	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	44,400
2814	Nẹp chỉnh hình trên gối không khớp	720,000
2815	Nẹp cổ bàn tay WHO	200,000
2816	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1,009,000
2817	Sửa lỗi phát âm	98,800
2818	Tập do liệt thần kinh trung ương	38,000
2819	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	9,800
2820	Tập với xe đạp tập	9,800
2821	Tập với hệ thống ròng rọc	9,800

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2822	Tập đi với chân giả dưới gối	27,300
2823	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	44,500
2824	Tập đi với chân giả trên gối	27,300
2825	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	84,300
2826	Tập sửa lỗi phát âm	98,800
2827	Tập giao tiếp [ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh..]	52,400
2828	Vật lý trị liệu hô hấp	29,000
2829	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	50,500
2830	Xoa bóp cục bộ bằng tay	59,500
2831	Dây truyền máu bạch cầu	302,000
2832	Túi máu	22,000
2833	Dây truyền máu	23,100
2834	Phin lọc bạch cầu cho tiểu cầu	934,500
2835	P.D.S II 5/0 Ethincon - 24 sợi/hộp [1 sợi]	65,000
2836	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	211,000
2837	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	211,000
2838	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	211,000
2839	Chụp mạch ký huỳnh quang [Chưa bao gồm thuốc]	230,000
2840	Chụp Xquang đường dò	391,000
2841	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	5,350,000
2842	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	850,000
2843	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	12,700
2844	Đo hoạt độ LDH [dịch chọc dò]	26,500
2845	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	21,200
2846	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	26,500
2847	Định lượng Glucose [dịch não tuỷ]	12,700
2848	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	104,000
2849	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	339,000
2850	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	407,000
2851	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	407,000
2852	Nhuộm Diff – Quick	147,000
2853	Cell bloc [khối tế bào]	220,000
2854	Xét nghiệm SISH	5,320,000
2855	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	4,620,000
2856	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	4,520,000
2857	Chọc hút tế bào tuyến giáp	104,000
2858	Chọc hút áp xe thành bụng	173,000
2859	Nhuộm ba màu theo phương pháp Nhuộm 3 màu của Masson (i929) [Nhuộm Trichrome]	353,000
2860	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt [Nhuộm sắt]	374,000
2861	Phương pháp nhuộm PAS D cho 1 trường hợp	402,000
2862	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	407,000
2863	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	360,000
2864	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	407,000
2865	Phân tích dấu ấn/cCD22/ marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000
2866	Phân tích dấu ấn/cCD3/ marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000
2867	Phân tích dấu ấn/cCD79a/ marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2868	Phân tích dấu ấn/CD10/ marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000
2869	Phân tích dấu ấn/CD117/ marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000
2870	Phân tích dấu ấn/CD123/ marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000
2871	Phân tích dấu ấn/CD13/ marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000
2872	Phân tích dấu ấn/CD14/ marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000
2873	Phân tích dấu ấn/CD20/ marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000
2874	Phân tích dấu ấn/CD33/ marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000
2875	Phân tích dấu ấn/CD34/ marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000
2876	Phân tích dấu ấn/CD38/ marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000
2877	Phân tích dấu ấn/CD4/ marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000
2878	Phân tích dấu ấn/CD45/ marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000
2879	Phân tích dấu ấn/CD5/ marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000
2880	Phân tích dấu ấn/CD56/ marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000
2881	Phân tích dấu ấn/CD7/ marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000
2882	Phân tích dấu ấn/CD8/ marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000
2883	Phân tích dấu ấn/CD99/ marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000
2884	Phân tích dấu ấn/Cy TdT/ marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000
2885	Phân tích dấu ấn/CDK/ marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000
2886	Phân tích dấu ấn/CD L/ marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000
2887	Phân tích dấu ấn/SmCD3/ marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry [cho 1 dấu ấn/CD/marker]	417,000
2888	Xét nghiệm hoà hợp [Cross-Match] trong ghép cơ quan	2,174,000
2889	Virus Real-time PCR	720,000
2890	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1,300,000
2891	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1,310,000
2892	HIV DNA Real-time PCR	720,000
2893	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	928,000
2894	Dengue virus Real-time PCR	720,000
2895	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	800,000
2896	Clostridium difficile PCR	720,000
2897	Rickettsia PCR	720,000
2898	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1,810,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2899	Influenza virus A, B Real-time PCR [*] [Cúm A/ Cúm B/Cúm A và B]	1,550,000
2900	Real time PCR chẩn đoán HCV	720,000
2901	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp [10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người] bằng phương pháp Scangel/Gelcard	453,000
2902	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC [Kỹ thuật ống nghiệm]	28,000
2903	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC [Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động]	66,000
2904	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người [Kỹ thuật ống nghiệm]	72,600
2905	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người [Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động]	72,600
2906	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người [Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động]	72,600
2907	Định nhóm máu hệ ABO [Kỹ thuật ống nghiệm] [dùng cho BN truyền máu]	38,000
2908	Định nhóm máu hệ Rh[D] [Kỹ thuật ống nghiệm] [dùng cho BN truyền máu]	30,200
2909	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [để truyền: máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu]	22,400
2910	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	20,100
2911	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	238,000
2912	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	484,000
2913	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	475,000
2914	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	426,000
2915	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	440,000
2916	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	411,000
2917	Định lượng MPO (pANCA)	426,000
2918	Định lượng PR3 (cANCA)	426,000
2919	Định lượng Tryptase	730,000
2920	Định lượng Histamine	975,000
2921	Test dung nạp Glucagon	37,400
2922	PK (Pyruvatkinase)	168,000
2923	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	426,000
2924	Kháng thể kháng dsDNA [anti-dsDNA] bằng kỹ thuật ELISA	246,000
2925	Anti phospholipid IgG và IgM [sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	571,000
2926	Định lượng Acid Folic	84,800
2927	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	106,000
2928	Định lượng Free kappa huyết thanh	513,000
2929	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	572,000
2930	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	572,000
2931	Định lượng Renin activity [Máu]	513,000
2932	Định lượng Vancomycin [Máu]	513,000
2933	Định lượng Cortisol (niệu)	90,100
2934	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	26,500
2935	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	572,000
2936	Định lượng Fructosamin [Máu]	90,100
2937	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	344,000
2938	Định lượng kháng thể kháng CCP	582,000
2939	Định lượng Catecholamin (niệu) [HPLC]	413,000
2940	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	475,000
2941	Định lượng kháng thể kháng C1q	427,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2942	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	365,000
2943	Định lượng kháng thể kháng Sm	393,000
2944	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	426,000
2945	Định lượng AMA-M2	475,000
2946	Định lượng kháng thể IgG4	679,000
2947	Định lượng kháng thể IgG1	679,000
2948	Định lượng kháng thể IgG2	679,000
2949	Định lượng kháng thể IgG3	679,000
2950	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	23,300
2951	Vi khuẩn nhuộm soi	65,500
2952	Ureaplasma urealyticum test nhanh	230,000
2953	Virus test nhanh	230,000
2954	Virus Ag miễn dịch bán tự động	290,000
2955	HBeAg test nhanh	57,500
2956	HBeAb test nhanh	57,500
2957	HEV IgM miễn dịch tự động	305,000
2958	HEV IgG miễn dịch tự động	305,000
2959	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	65,500
2960	Vi khuẩn test nhanh	230,000
2961	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	178,000
2962	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	720,000
2963	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	230,000
2964	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	340,000
2965	Đơn bào đường ruột soi tươi	40,200
2966	Strongyloides stercoralis [Giun lươn] ấu trùng soi tươi	40,200
2967	Cryptosporidium test nhanh	230,000
2968	Angiostrogylus cantonensis [Giun tròn chuột] Ab miễn dịch tự động	290,000
2969	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	290,000
2970	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	290,000
2971	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	290,000
2972	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	2,200,000
2973	Gnathostoma [Giun đầu gai] Ab miễn dịch tự động	290,000
2974	Paragonimus [Sán lá phổi] Ab miễn dịch tự động	290,000
2975	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	875,000
2976	Schistosoma [Sán máng] Ab miễn dịch tự động	290,000
2977	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1,500,000
2978	Trichinella spiralis [Giun xoắn] Ab miễn dịch tự động	290,000
2979	Vi nấm soi tươi	40,200
2980	Vi nấm test nhanh	230,000
2981	NTM [Non tuberculosis mycobacteria] định danh LPA	900,000
2982	Mycobacterium leprae nhuộm soi	65,500
2983	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	65,500
2984	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	65,500
2985	Neisseria meningitidis nhuộm soi	65,500
2986	Chlamydia test nhanh	69,000
2987	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	172,000
2988	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	172,000
2989	Helicobacter pylori Ag test nhanh [Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày/tá tràng.]	57,500
2990	Mycoplasma hominis test nhanh	230,000
2991	Mycoplasma hominis test nhanh	230,000

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
2992	Treponema pallidum [Giang mai] test nhanh	230,000
2993	HBsAg miễn dịch tự động	72,000
2994	Clostridium difficile miễn dịch tự động	800,000
2995	Echinococcus [Sán dây chó] Ab miễn dịch bán tự động	290,000
2996	Entamoeba histolitica [Amib] Ab miễn dịch bán tự động	290,000
2997	Vi khuẩn test nhanh [Rickettsia]	230,000
2998	Strongyloides stercoralis [Giun lươn] Ab miễn dịch bán tự động	290,000
2999	Toxocara [Giun đũa chó, mèo] Ab miễn dịch bán tự động	290,000
3000	Salmonella Widal [Phản ứng Widal]	172,000
3001	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	290,000
3002	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng [Cấy vi khuẩn lao nhanh bằng môi trường MODS]	270,000
3003	Hb A1	350,000
3004	Hb A2	350,000
3005	Hb F	350,000
3006	Hb E	350,000
3007	Hb H	350,000
3008	Hb Khác	350,000
3009	Phát hiện kháng đông đường chung	85,900
3010	Định lượng yếu tố XIII [Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết]	1,040,000
3011	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	145,000
3012	Định lượng ức chế yếu tố IX	255,000
3013	Đo độ đàn hồi cục máu [ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry] nội sinh [ROTEM-INTEM]	404,000
3014	Đo độ đàn hồi cục máu [ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry] ngoại sinh [ROTEM-EXTEM]	404,000
3015	Đo độ đàn hồi cục máu [ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry] ức chế tiểu cầu [ROTEM-FIBTEM]	530,000
3016	Đo độ đàn hồi cục máu [ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry] ức chế tiểu cầu [ROTEM-FIBTEM]/ ức chế tiêu sợi huyết [ROTEM-APTEM]/ trung hòa heparin [ROTEM-HEPTEM]	530,000
3017	Đo độ đàn hồi cục máu [ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry] trung hòa heparin [ROTEM-HEPTEM]	530,000
3018	Kháng thể kháng yếu tố VIII	224,000
3019	Proconvertin [Yếu tố VII]	310,000
3020	Yếu tố chống hemophilia A [Yếu tố VIII - C]	280,000
3021	PT [Prothrombin Time - Thời gian prothrombin][giây]	61,600
3022	PT [Prothrombin Time - Thời gian prothrombin][%]	61,600
3023	PT [Prothrombin Time - Thời gian prothrombin][inr]	61,600
3024	Chi phí vận chuyển máu	17,000
3025	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	350,000
3026	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	280,000
3027	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	201,000
3028	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Epinephrin	201,000
3029	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ArachidonicAcide	201,000
3030	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Thrombin	201,000